

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH

02 Bis – Cách Mạng Tháng Tám – Thị xã Long Khánh – Đồng Nai

Website: capnuoclongkhanh.com.vn

Email: capnuoclongkhanh@yahoo.com.vn

Tel: 0613.877241 - 0613.876580

Fax: 0613.783897



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2013



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
LONG KHÁNH



MỤC LỤC



THÔNG TIN CHUNG

- | | |
|---------------------------------------|----|
| 1. Thông tin khái quát | 04 |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển | 05 |
| 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 06 |
| 4. Thông tin mô hình quản trị | 07 |
| 5. Định hướng phát triển | 08 |
| 6. Các rủi ro | 09 |



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- | | |
|--|----|
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 10 |
| 2. Tổ chức và nhân sự | 11 |
| 3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án | 12 |
| 4. Tình hình tài chính | 16 |
| 5. Thông tin cổ đông | 20 |



BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

- | | |
|---|----|
| 1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh | 22 |
| 2. Tình hình tài chính | 26 |
| 3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 | 28 |
| 4. Giải trình Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán | 29 |



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|--|----|
| 1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty | 31 |
| 2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc | 32 |



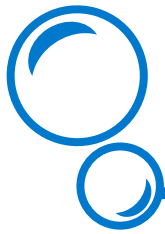
QUẢN TRỊ CÔNG TY

- | | |
|---|----|
| 1. Hội đồng Quản trị | 33 |
| 2. Ban Kiểm soát | 34 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ và BKS | 37 |



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- | | |
|--------------------------------|----|
| 1. Ý kiến kiểm toán | 38 |
| 2. Báo cáo tài chính kiểm toán | 39 |



I. THÔNG TIN CHUNG



- | Thông tin khái quát |
- | Quá trình hình thành và phát triển |
- | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh |
- | Thông tin về mô hình Quản trị |
- | Định hướng phát triển |
- | Các rủi ro |



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh
Tên Tiếng Anh	Long Khanh Water Supply Joint Stock Company
Tên viết tắt	LKWA
Giấy CNĐKDN số	3600979223 (số cũ 4703000501) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 11/06/2013.
Vốn điều lệ	25.000.000.000 VNĐ <i>Hai mươi lăm tỷ đồng</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000 VNĐ <i>Hai mươi lăm tỷ đồng</i>
Trụ sở chính	02 Bis - Cách Mạng Tháng Tám - Thị Xã Long Khánh - Đồng Nai
Số điện thoại	0613.877241 - 0613.876580
Số fax	0613.783897
Website	www.capnuoclongkhanh.com.vn
Email	capnuoclongkhanh@yahoo.com.vn
Mã cổ phiếu	LKW



2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2004

29/07/2004: CTCP Cấp Nước Long Khánh được thành lập, với tiền thân là Xí Nghiệp Nước Long Khánh.

2008

18/02/2008: Xí Nghiệp Nước Long Khánh được cổ phần hóa và đổi tên thành CTCP Cấp Nước Long Khánh. Vốn điều lệ ban đầu là 25 tỷ đồng.

2011

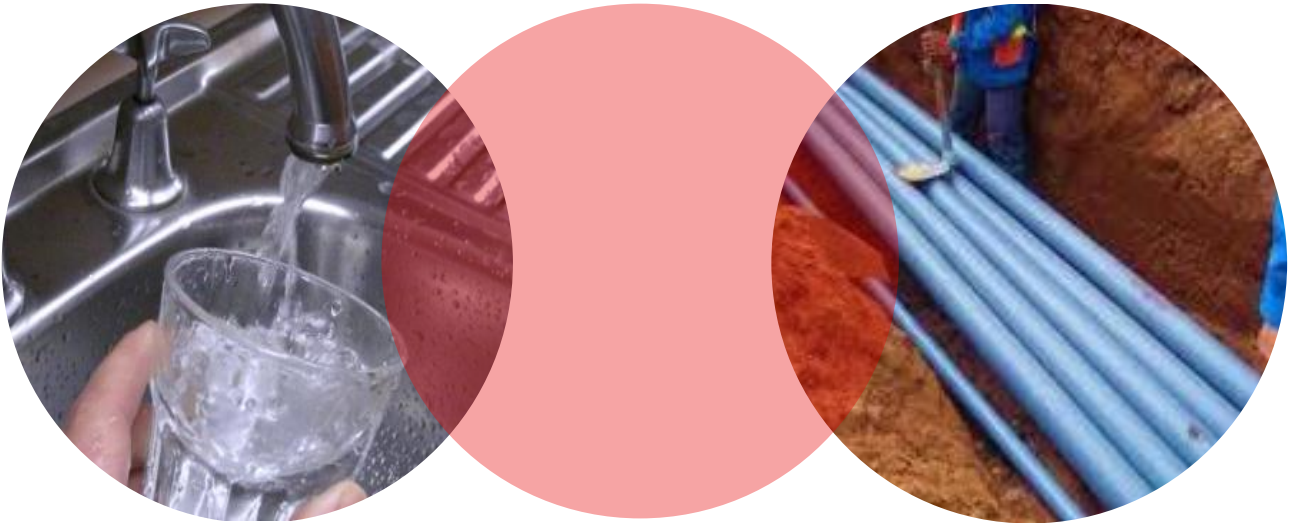
07/11/2011: Cổ phiếu của CTCP Cấp Nước Long Khánh được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) chấp nhận lưu ký.

2012

04/07/2012: Chính thức đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán LKW. Đây là một bước tiến mới trong việc đại chúng và quảng bá hơn nữa thương hiệu của LKW.

- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng
- Tổng khối lượng đăng ký giao dịch: 2.500.000 cổ phần

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



Nghành nghề kinh doanh

Khai thác, lọc và phân phối nước sạch

Công ty cổ phần Cấp Nước Long Khánh hoạt động trong lĩnh vực khai thác, lọc nước và phân phối nước sạch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tại các khu dân cư, cung cấp nguồn nước phục vụ cho hoạt động công nghiệp. Đây là lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của Công ty.

Thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước

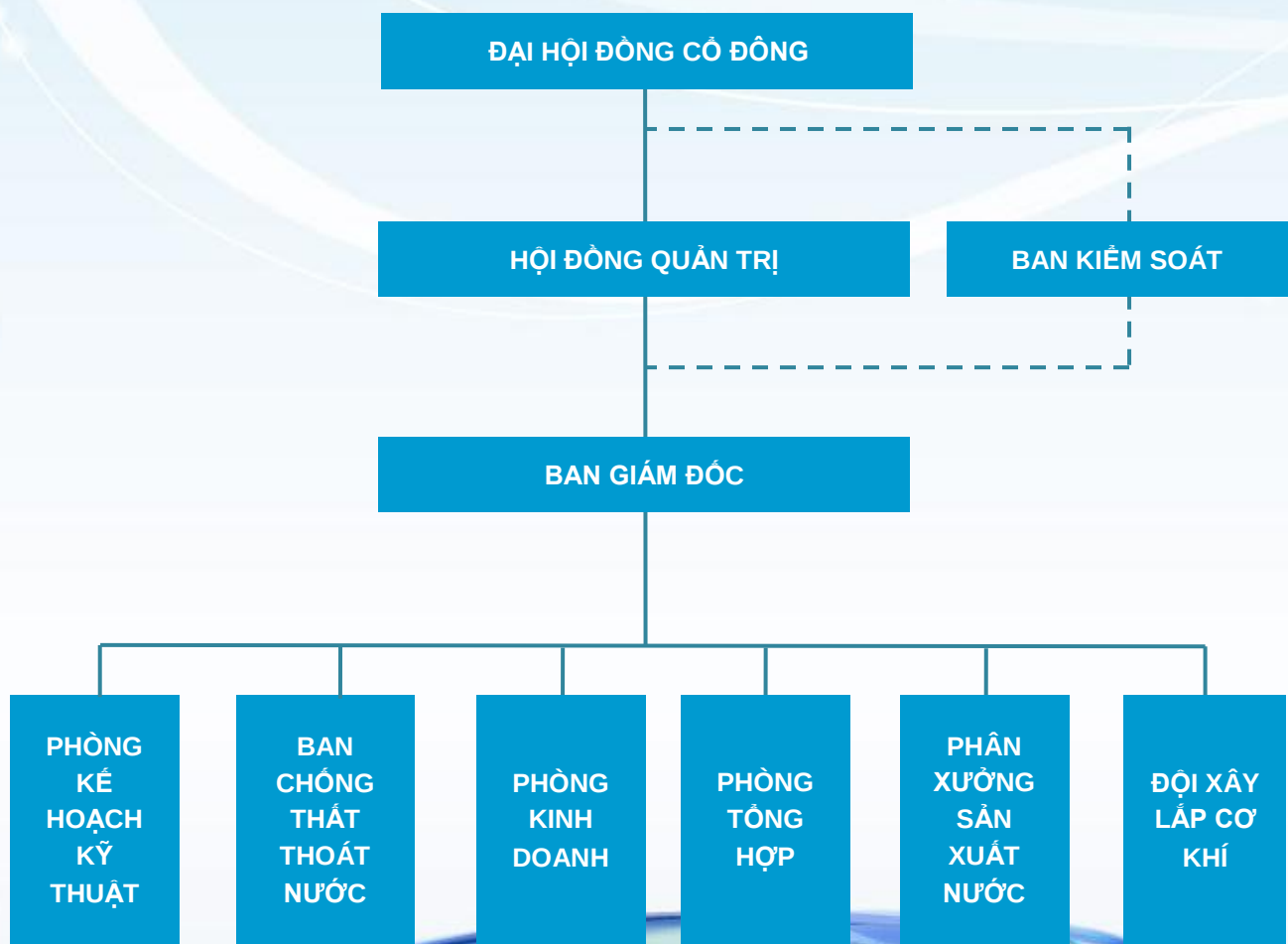
Công ty cung cấp các dịch vụ thi công xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm nước. Lắp đặt hệ thống ống cấp thoát nước. Theo dõi giám sát, thi công công trình cấp thoát nước đối với khu dân cư, khu chế xuất và khu công nghiệp trên địa bàn.

Địa bàn kinh doanh

Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh hiện đang sản xuất và cung cấp nước sạch chủ yếu trên địa bàn thị xã Long Khánh, hoạt động xây dựng lắp đặt đường ống cấp nước trên địa bàn thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai và các vùng lân cận.

4. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Sơ đồ tổ chức



Theo quyết định 05/QĐ/HĐQT-LKW 07/03/2013 của HĐQT sáp nhập phòng Kế toán tài chính và phòng Tổ chức hành chính thành phòng Tổng hợp.

Thành lập Ban phòng chống thất thoát nước, mở rộng sản xuất nước đóng chai nhập chung với phân xưởng sản xuất nước.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Tập trung thực hiện hiệu quả sản xuất và kinh doanh nước sạch, cung cấp an toàn liên tục cho các hộ dân cư và khu vực sản xuất;
- Tăng cường công tác phòng chống thất thoát nước đồng bộ trên nhiều lĩnh vực như sản xuất, công tác ghi thu, thay thế thiết bị, hệ thống truyền dẫn, v.v...;
- Tập trung quảng cáo, tiếp thị sản phẩm nước đóng chai để đưa sản phẩm ra thị trường, tăng doanh thu lợi nhuận;
- Tập trung phát triển mạng lưới cấp nước, phát triển khách hàng, đầu tư thêm nguồn cung cấp nước.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Với mục tiêu là cung cấp đầy đủ nước sạch cho khách hàng tại Thị xã Long Khánh, bao gồm cả nước máy sinh hoạt tại khu dân cư và nước sản xuất cho các cụm, khu công nghiệp, Công ty đã xây dựng kế hoạch nâng cấp công suất khai thác sản lượng nước hàng năm.

Công suất thiết kế của các trạm bơm nước ngầm hiện nay là 10.600 m³/ngày đêm. Kế hoạch đến năm 2020 đầu tư khai thác nước mặt tại hồ Suối Tre và nhận nước từ sông La Ngà, nâng tổng công suất khai thác lên 25.000m³/ngày đêm.

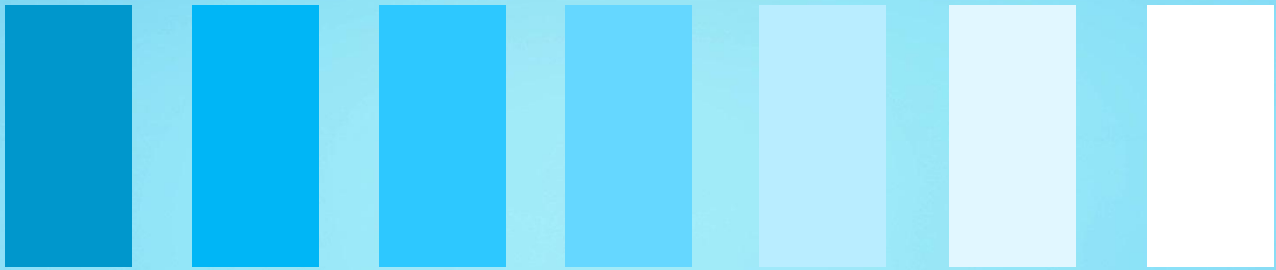
Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Mục tiêu đối với môi trường

Luôn tuân thủ các quy định về xử lý và khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên là nước ngầm nhằm đảm bảo nguồn nước không cạn kiệt, không ô nhiễm nhằm duy trì nguồn cung nước cho thế hệ trong tương lai.

Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng

Với nhận thức trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng là một phần quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp, Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện, quyên góp hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn thông qua các chương trình ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Quỹ học giỏi sống tốt, Quỹ vì người nghèo, Chương trình Tiếp bước cho em đến trường, Quỹ Bảo trợ ngành Xây dựng, v.v...



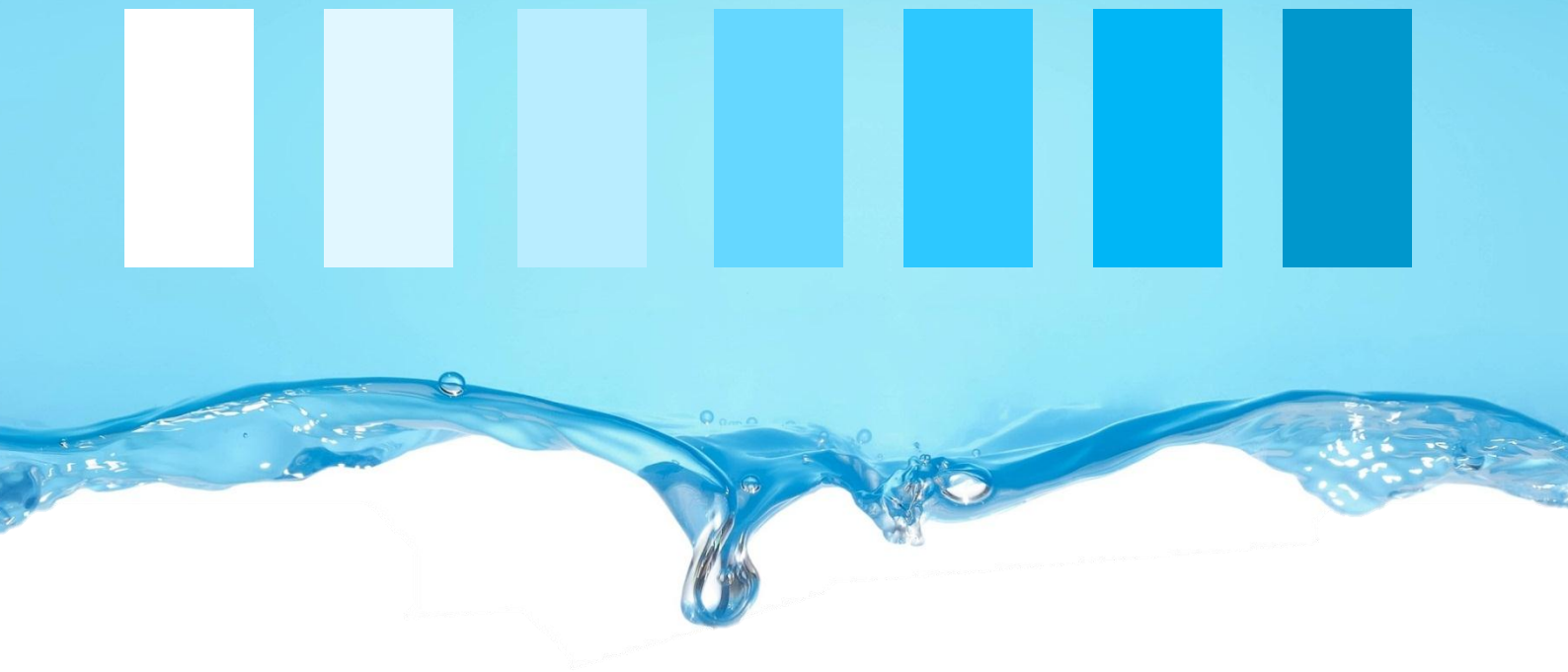
6. RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Năm 2013 là năm chứng kiến những dấu hiệu khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam. Theo tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP năm 2013 đạt 5,42%, cao hơn mức 5,25% của năm 2012. GDP trong Quý I/2013 tăng 4,76%; Quý II/2013 tăng 5%; Quý III/2013 tăng 5,54% và Quý IV tăng 6,04%. Nền kinh tế có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên tốc độ vẫn còn chậm, và chưa đạt được mức tăng trưởng kì vọng 5,5% được đề ra. Các doanh nghiệp trong nước vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và nguy cơ tiềm tàng do sự kéo dài của suy thoái kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, đứng trước bức tranh kinh tế còn những mảng tối, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực cấp thoát nước ít nhiều khả quan hơn vì đây là lĩnh vực gắn liền với tiến trình xây dựng và phát triển đất nước. Nước sạch là nhu cầu thiết yếu của mọi người, nhất là đối với một quốc gia 90 triệu dân như Việt Nam, xếp thứ 14 trong số các quốc gia đông dân trên Thế giới. Mang nước sạch đến từng hộ gia đình là chủ trương hàng đầu của Chính phủ. Do đó, những rủi ro về kinh tế không phải là áp lực quá lớn đối với LKW nói riêng và các doanh nghiệp trong ngành nói chung.

Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Nguồn nước sạch để cung cấp cho người tiêu dùng của Công ty được khai thác chủ yếu từ nguồn nước ngầm tự nhiên. Tuy nhiên, tình trạng hạn hán năm 2013 kéo dài do biến đổi khí hậu, nguồn nước ngầm bị khai thác quá mức, tưới tiêu tăng cao, dẫn đến nguồn nước dưới mặt đất sụt giảm. Trong khi đó, chất lượng nước khu vực thượng nguồn sông Đồng Nai mặc dù đạt yêu cầu cung cấp nước sinh hoạt, nhưng từ sau cửa đập Trị An đến bến đò Bà Miêu (huyện Vĩnh Cửu) chất lượng nước bị giảm xuống vì ô nhiễm do hoạt động nông nghiệp và công nghiệp. Thiếu nguồn nước là một trong những khó khăn mà bất kì công ty cung cấp nước sạch nào cũng phải đối mặt. Ngoài ra, trước tình trạng lạm phát hiện nay cùng với việc xăng, dầu, điện năng là nguồn nhiên liệu cần thiết để vận hành hệ thống các trạm bơm nước tại nội ô thị xã Long Khánh, việc đảm bảo nguồn nước sạch cung cấp là thách thức lớn đối với Công ty.



Rủi ro do tỷ lệ thất thoát nước cao

Theo phòng quản lý cấp thoát nước thuộc Cục hạ tầng kỹ thuật (Bộ xây dựng), trong năm 2013, tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 78%, nhưng tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân đô thị toàn quốc chiếm khoảng 27%, đến năm 2015 tỷ lệ này mới giảm xuống 25%. Nhìn chung, vấn đề thất thoát nước đến từ nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan như nhận thức của người dân trong việc sử dụng nguồn nước sạch đúng mục đích, gian lận trong sử dụng nước, thiếu ý thức tiết kiệm nước, việc quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước chưa triệt để, trang thiết bị xuống cấp, v.v... Tỷ lệ thất thoát nước cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như lãng phí nguồn tài nguyên thiên nhiên quốc gia.

Rủi ro luật pháp

Môi trường pháp lý có tầm ảnh hưởng to lớn đối với bất kỳ doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Là một công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, cùng với những đặc thù của ngành cấp thoát nước, những hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường... và các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước. Hệ thống pháp luật Việt Nam và cơ chế quản lý đang trong trình hoàn thiện, vì vậy không tránh khỏi những thay đổi. Điều này đòi hỏi Công ty luôn phải chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý hiện hành để vận dụng phù hợp, hạn chế những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cả

Đặc thù ngành cung cấp nước là ngành dịch vụ công cộng và thuộc sự kiểm soát của Nhà nước. Vì vậy, giá bán nước cung cấp cho dân cư và các khu công nghiệp chịu sự điều chỉnh của khung giá nước do Nhà nước ban hành. Ngoài ra, khung giá này đã được định sẵn và tỷ lệ thất thoát nước cao, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động, tăng trưởng lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro khác

Các rủi ro như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản. Để giảm thiểu những rủi ro này, Công ty luôn chú trọng đến công tác phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm mọi rủi ro về người và tài sản.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh |

| Tổ chức và nhân sự |

| Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án |

| Tình hình tài chính |

| Cơ cấu cổ đông |

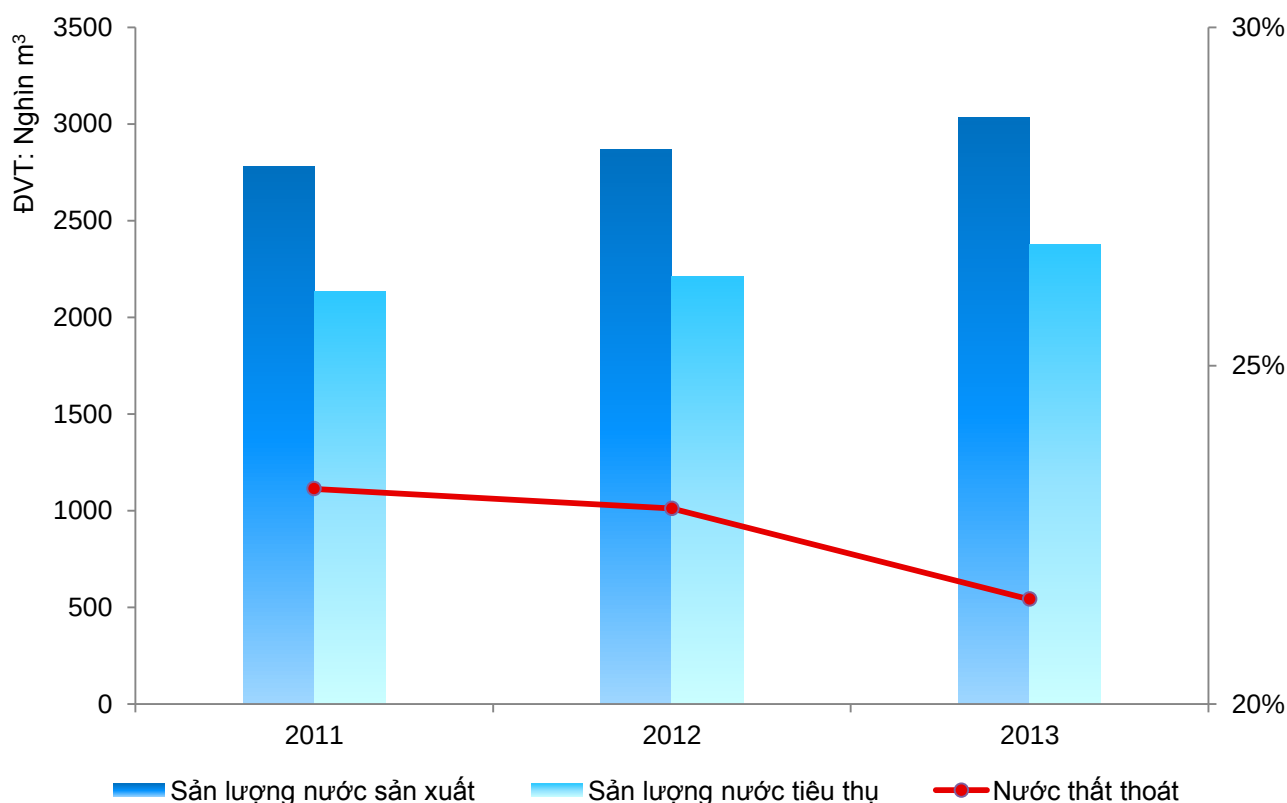
1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tổng quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2012	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	+/- so với kế hoạch 2013	+/- so với thực hiện 2012
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	2.865.361	2.900.000	3.031.377	4,53%	5,79%
2	Sản lượng nước tiêu thụ	m ³	2.209.437	2.262.000	2.378.145	5,13%	7,64%
3	Nước thất thoát	%	22,89	22,00	21,55	-0,45%	-1,34%

Năm 2013 tình hình sản xuất cung cấp nước ổn định. Sản lượng nước sản xuất năm 2013 của công ty đạt 3.031 nghìn m³, vượt 4,53% so với chỉ tiêu đề ra, tăng 5,79% so với cùng kỳ năm 2012. Sản lượng nước tiêu thụ vượt 5,13% so với kế hoạch, tương đương 2.209 nghìn m³, tăng 7,64% so với năm 2012. Tỷ lệ thất thoát nước duy trì ở mức 21,55%, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 0,45%.

Nhìn chung các chỉ tiêu về sản lượng của Công ty đều hoàn thành và vượt mức kế hoạch đề ra. Đáng chú ý, công tác tiết kiệm, giảm thiểu lượng nước thất thoát được đảm bảo và hoàn thành xuất sắc. Tỷ lệ thất thoát nước được giảm xuống và thấp hơn cả mức chỉ tiêu đề ra đầu năm.



1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tổng quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

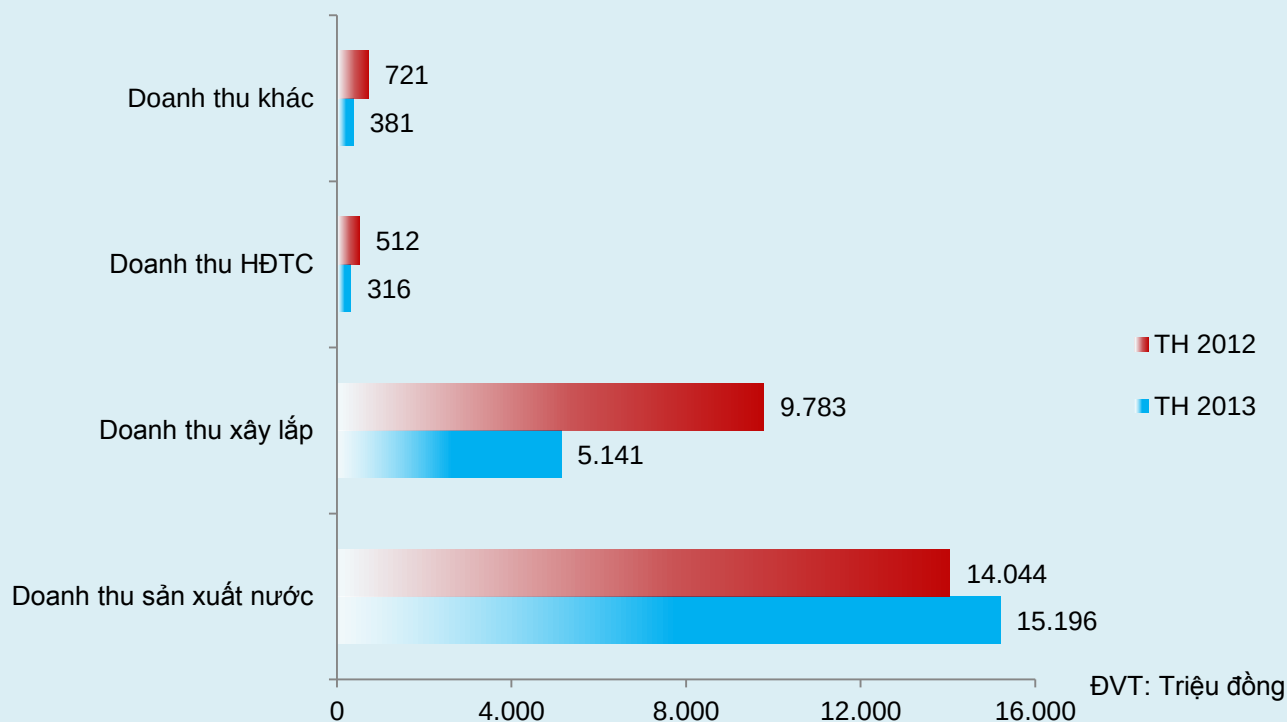
Mặc dù hoàn thành các chỉ tiêu về sản lượng nhưng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không đạt như kỳ vọng. Năm 2013, tổng doanh thu đạt 21.034 triệu đồng, hoàn thành 93,48% kế hoạch đề ra, giảm 16,06% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do hoạt động xây lắp đường ống khó khăn, không khai thác được hợp đồng; hoạt động tài chính giảm do công ty phải bổ sung nguồn vốn kinh doanh cho công tác xây dựng nhà máy nước đóng chai. Tổng chi phí thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 10,11%, tương đương 16.180 triệu đồng, giảm 16,24% so với cùng kỳ. Theo đó, lợi nhuận trước thuế giảm 15,48% so với năm 2012, tương đương 4.854 triệu đồng nhưng vượt mức kế hoạch đề ra 7,86%. Trong đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt 4.514 triệu đồng và lợi nhuận khác đạt 340 triệu đồng lần lượt giảm 13,63% và 34,17% so với năm 2012. Lợi nhuận sau thuế trong năm đạt 3.595 triệu đồng, vượt 6,61% so với kế hoạch, giảm 24,13% so với cùng kỳ.

Có thể thấy, mặc dù tình hình sản xuất và cung cấp nước của LKW diễn ra thuận lợi, nhưng không tránh khỏi những ảnh hưởng từ những bất ổn của nền kinh tế. Thực tế, trong điều kiện kinh tế khó khăn như hiện nay, số lượng hợp đồng xây lắp của công ty giảm mạnh, gây ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện kế hoạch đề ra. Với những nỗ lực của tập thể ban lãnh đạo và CB-CNV toàn công ty, trong năm 2013 LKW đã đạt được kết quả như sau:

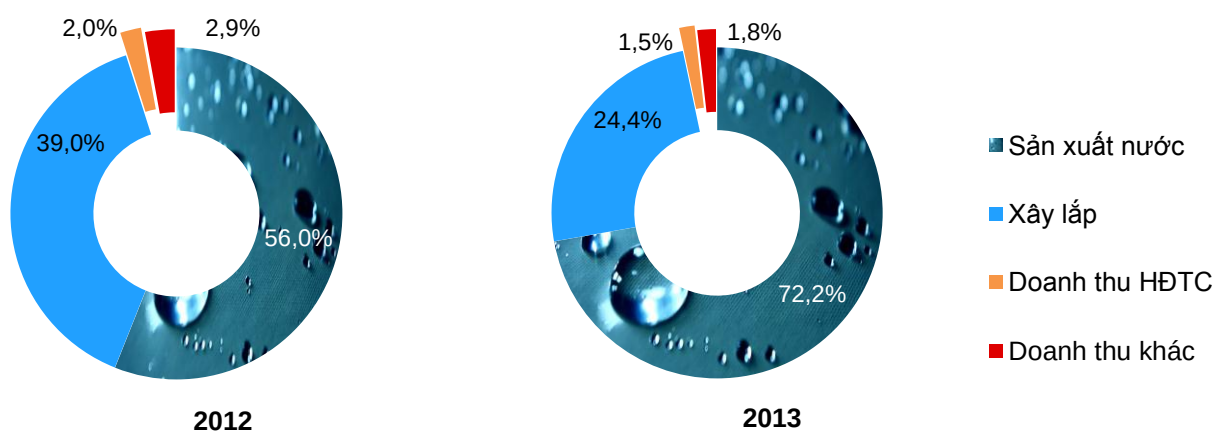
Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	% tăng/giảm so với 2012	Kế hoạch 2013	% Thực hiện so với kế hoạch 2013
Tổng doanh thu	Triệu đồng	25.059	21.034	-16,06%	22.500	93,48%
Tổng chi phí	Triệu đồng	19.316	16.180	-16,24%	18.000	89,89%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.743	4.854	-15,48%	4.500	107,86%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.738	3.595	-24,13%	3.375	106,61%



DOANH THU THEO SẢN PHẨM



CƠ CẤU DOANH THU THEO SẢN PHẨM



2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lê Văn Thới	Giám đốc
2	Nguyễn Văn Hòa	Phó Giám đốc
3	Nguyễn Quang Minh	Phó Giám đốc
4	Lê Văn Anh	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch của Ban điều hành

Ông Lê Văn Thới - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	
Năm sinh	1958
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cấp thoát nước
Quá trình công tác: 1976 - 1996: Tổ trưởng đường ống – Xí nghiệp nước Long Khánh 1997 - 2007: Phó Giám Đốc – Xí nghiệp nước Long Khánh 2008 - 2010: Phó Giám Đốc – Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh 2010 - Nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc CTCP Cấp Nước Long Khánh	
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: - Đại diện nắm giữ: 275.000 cổ phiếu (đại diện Công ty TNHH Một Thành viên Cấp nước Đồng Nai), chiếm 11% vốn điều lệ - Sở hữu cá nhân: 4.081 cổ phiếu, chiếm 0,16% vốn điều lệ	
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không	

Ông Nguyễn Văn Hòa - Phó Giám đốc	
Năm sinh	1968
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cấp thoát nước
Quá trình công tác: 1991 - 2002: Nhân viên xí nghiệp nước Long Khánh 2002 - 2008: Trưởng phòng kế hoạch xí nghiệp nước Long Khánh 2008 - Nay: Phó giám đốc CTCP Cấp nước Long Khánh	
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: - Đại diện nắm giữ: 25.000 cổ phần (đại diện Công đoàn), chiếm 1% vốn điều lệ - Sở hữu cá nhân: 6.600 cổ phần, chiếm 0,26% vốn điều lệ	

Ông Nguyễn Quang Minh - Phó Giám đốc

Năm sinh	1980
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cấp thoát nước

Quá trình công tác:

- Từ năm 2001 – 2008: Nhân viên phòng kế hoạch-kỹ thuật xí nghiệp nước Long Khánh .
- Từ 2008 – 2010 : Phó phòng kế hoạch –kỹ thuật công ty cổ phần cấp nước Long khánh.
- Từ 2010 – 2013 : Trưởng phòng kế hoạch – kỹ thuật công ty cổ phần cấp nước Long Khánh.
- Từ 2013 đến nay : Phó giám đốc công ty cổ phần cấp nước Long Khánh

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:0%**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không**Ông Lê Văn Anh – Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng**

Năm sinh	1962
Trình độ chuyên môn	Trung cấp kế toán

Quá trình công tác:

- 1983 - 1986: Nhân viên Xí nghiệp Vận tải Ô tô Số 2
- 1987 - 1991: Nhân viên Xí nghiệp Đường Cồn 2-9
- 1992 - 1997: Phó phòng kinh doanh Xí nghiệp Nước Long Khánh
- 1998 - 2007: Kế toán trưởng Xí nghiệp Nước Long Khánh
- 2008 - Nay: Kế toán trưởng - **Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh**

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

- Đại diện nắm giữ: 250.000 cổ phần (đại diện Công ty TNHH Một Thành viên Cấp nước Đồng Nai), chiếm 10% vốn điều lệ
- Sở hữu cá nhân: 2.381 cổ phần, chiếm 0,095% vốn điều lệ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

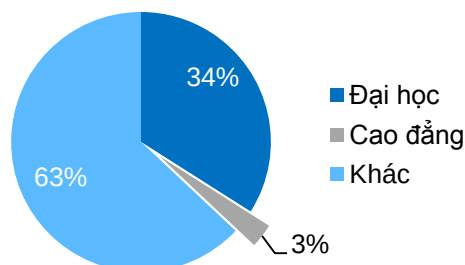
Những thay đổi trong Ban điều hành

Từ ngày 07/01/2013, Công ty đã bổ nhiệm ông Nguyễn Quang Minh vào vị trí Phó Giám đốc.

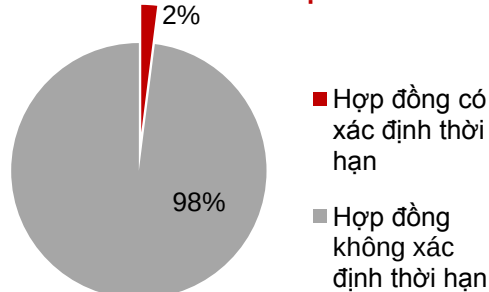
Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	62	100%
1	Đại học	21	34%
2	Cao đẳng	2	3%
3	Khác	39	63%
B	Theo tính chất hợp đồng LĐ	62	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	1	2%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	61	98%

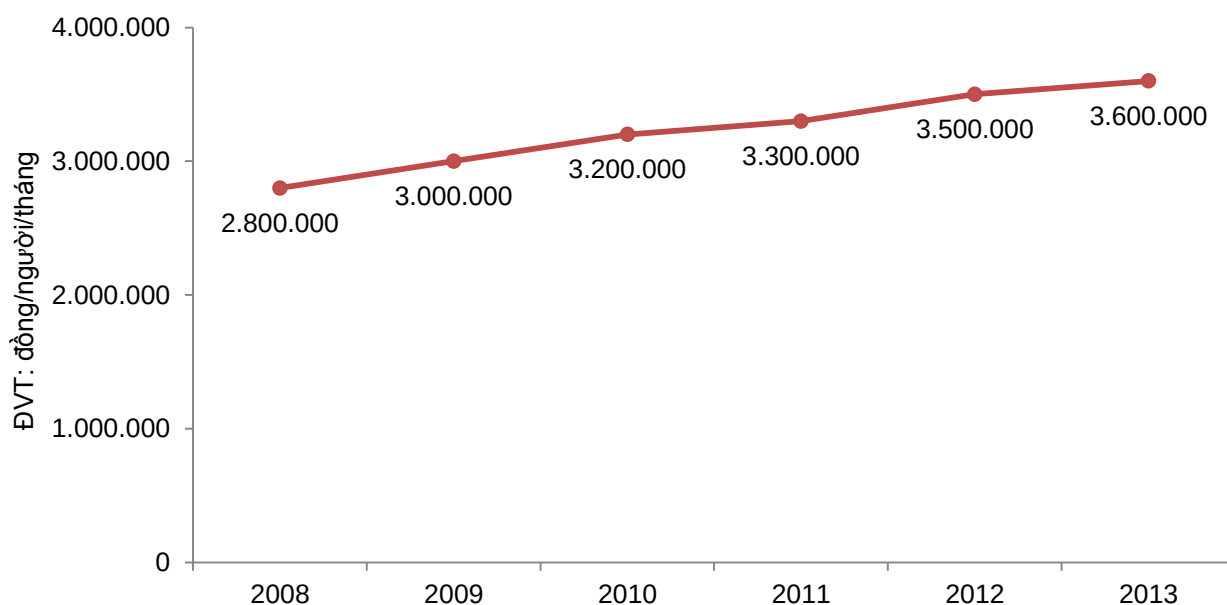
THEO TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG



THEO TÍNH CHẤT HỢP ĐỒNG LĐ



THU NHẬP BÌNH QUÂN



Chính sách nhân sự

Chính sách người lao động

Thực hiện chi trả lương đúng thời gian quy định, đảm bảo bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu vùng, các chế độ chính sách của người lao động luôn đảm bảo. Thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CB-CNV theo thỏa ước lao động tập thể, v.v...

Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách trợ cấp khó khăn, tổ chức thăm hỏi khi cán bộ, công nhân viên hoặc thân nhân ốm đau, gia đình có ma chay, cưới hỏi, v.v...

Chính sách đào tạo

Vận động CB-CNV tự nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ. Hiện đang có 01 CB theo học khoa công trình xây dựng tại trường Đại học Lạc Hồng.

Công tác an toàn lao động

Công ty đã tăng cường kiểm tra các thiết bị, đường dây điện tại các trạm bơm và văn phòng. Công ty trang bị đầy đủ nón bảo hộ, dụng cụ PCCC và lập các rào chắn, bảng hiệu khi thi công. Thành lập ban an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra, vận động công nhân viên chấp hành tốt công tác an toàn vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

Công tác bảo hộ lao động

Công ty đã trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động từ đầu năm 2013 cho công nhân sản xuất để thực hiện công tác kiểm tra định kỳ tại đơn vị.



3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



Các khoản đầu tư lớn

Tài sản mua sắm và XDCB hoàn thành: 622.312.040 đồng

Trong đó:

- *Mua sắm MMTB: 263.033.316 đồng*
- *Đầu tư mở mạng tuyến ống cấp nước: 359.278.724 đồng*

Đầu tư xây dựng chưa hoàn thành: 945.360.119 đồng

Bao gồm:

Dự án xây dựng nhà máy nước đóng chai và mở rộng tuyến ống cấp nước khu công nghiệp Suối Tre đến Hồ Thị Hương.

Trong năm, số khách hàng sử dụng nước tăng 603 khách hàng. Số lượng tiêu thụ nước máy đến cuối năm 2013 là 12.040 khách hàng. Tổng chiều dài mạng lưới cấp nước Công ty quản lý 122km; lập vẽ lại sơ đồ hòa mạng lưới cấp nước và hệ thống van điều áp tại Thị xã Long Khánh và các vùng phụ cận. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước máy chiếm khoảng 62% trên tổng số dân cư Thị xã Long Khánh.

Công ty sửa chữa, di dời thay đồng hồ và bảo hành 435 cái. Lắp đặt miễn phí 598 đồng hồ với tổng giá trị 598.377.832 đồng. Chất lượng nước cung cấp đạt tiêu chuẩn, tổng số mẫu nước xét nghiệm lý hóa vi sinh là 132 mẫu, 100% mẫu đạt theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Lượng nước tiêu thụ bình quân 6.515 m³ nước/ngày tăng 7,63% so với năm 2012. Công tác ghi, thu tiền nước chính xác ổn định, lượng khách hàng phản ánh khiếu nại giảm so với các năm trước. Tỷ lệ thu hóa đơn tiền nước đạt 99,98% trên tổng hoá đơn tiền nước



phát hành; số hóa đơn tồn các năm trước được kiểm tra, đối chiếu và đề xuất hướng xử lý theo quy định. Đội ngũ nhân viên ghi thu, giải quyết khiếu nại khách hàng ngày càng hoàn thiện về kỹ năng giao tiếp, phục vụ chăm sóc khách hàng. Đưa phần mềm quản lý khách hàng của chi hội cấp nước Miền Nam vào công tác quản lý.

Công tác đầu tư mở rộng HTCN không hiệu quả vì dân cư ở không tập trung, mặt khác nguồn nước ngầm tại chỗ khá tốt, hầu hết các hộ dân đều có giếng. Việc phát triển mạng lưới cấp nước tăng không đáng kể tập trung vào một số đường và hẻm như: tổ 6B Duy Tân, Hẻm 155 Nguyễn Thị Minh Khai, Chu Văn An, Nguyễn Hữu Cảnh... chủ yếu ống HDPE D63 với tổng chiều dài 1.212m

Công tác chống thất thoát được duy trì thường xuyên, trong năm 2013 đã phát hiện 285 trường hợp ống bể chủ yếu là ống nhánh trong đó có 16 trường hợp là ống D100 và D60; Sửa chữa van D200 bị rò rỉ nước và van điều áp khu vực Tân Phong, phát hiện một trường hợp gian lận trong sử dụng nước. Khoanh vùng tách mạng đường Nguyễn Trãi - Hai Bà Trưng - Nguyễn Thị Minh Khai - khu vực xã Xuân Tân - cư xá Hòa Bình, ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú và đường Tô Hiến Thành. Kiểm tra các van chặn tuyến và hố xả cạn trên toàn mạng lưới cấp nước của Thị xã. Ban phòng chống thất thoát nước phối hợp cùng Phòng kinh doanh kiểm tra tất cả các đồng hồ đang sử dụng nước hoặc liên tục các tháng không sử dụng nước. Thay thế các đồng hồ quá cũ, chạy không chính xác. Tiếp tục dò tìm đường ống bị hỏng, rò rỉ nước đồng thời tăng cường sửa chữa và xử lý kịp thời. Ngoài ra còn phân phối giờ chạy máy hợp lý, điều hòa áp lực trên mạng để giảm số Kw điện tiêu thụ và giảm tỉ lệ thất thoát nước so với kế hoạch.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Không có

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

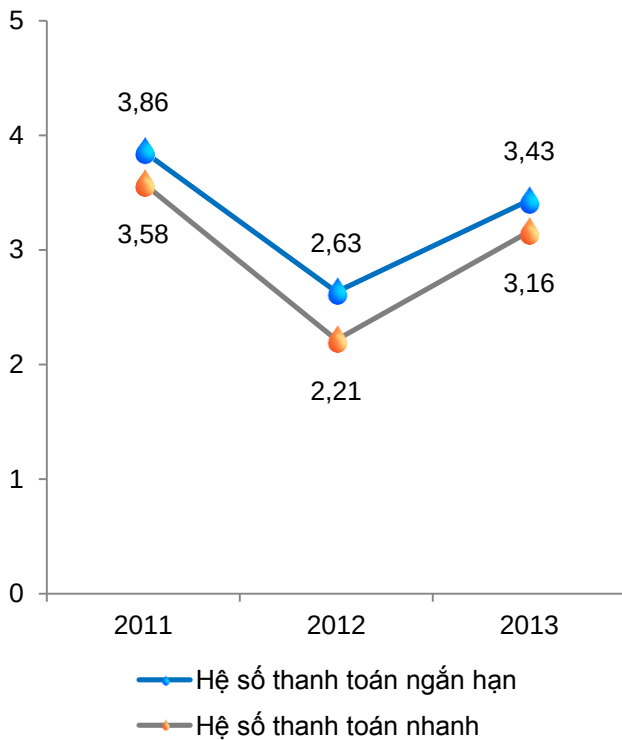
Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	% tăng/giảm so với 2012
Tổng tài sản	Triệu đồng	38.071	36.301	-4,65%
Tổng doanh thu	Triệu đồng	25.059	21.034	-16,06%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	23.826	20.336	-14,65%
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	5.226	4.514	-13,63%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	516	340	-34,17%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.743	4.854	-15,48%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.738	3.595	-24,13%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	1.895	1.438	-24,12%
Tỷ lệ cổ tức	%	11%	10%	-9,09%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

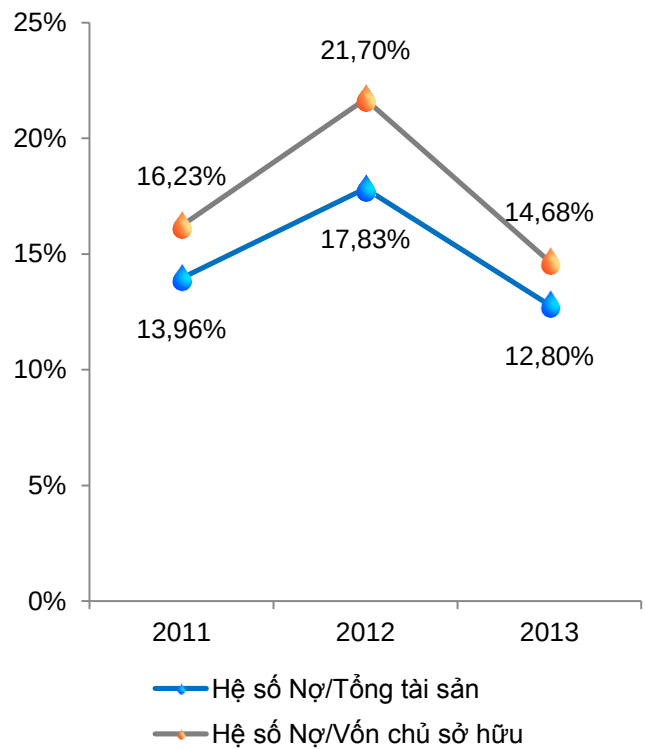
Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,63	3,43
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,21	3,16
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	17,83	12,80
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	21,73	14,68
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,92	4,85
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,63	0,56
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
<u>Hệ số Lợi nhuận sau thuế</u> Doanh thu thuần	%	19,88	17,68
<u>Hệ số Lợi nhuận sau thuế</u> Vốn chủ sở hữu BQ	%	15,65	11,42
<u>Hệ số Lợi nhuận sau thuế</u> Tổng tài sản BQ	%	13,13	9,67

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

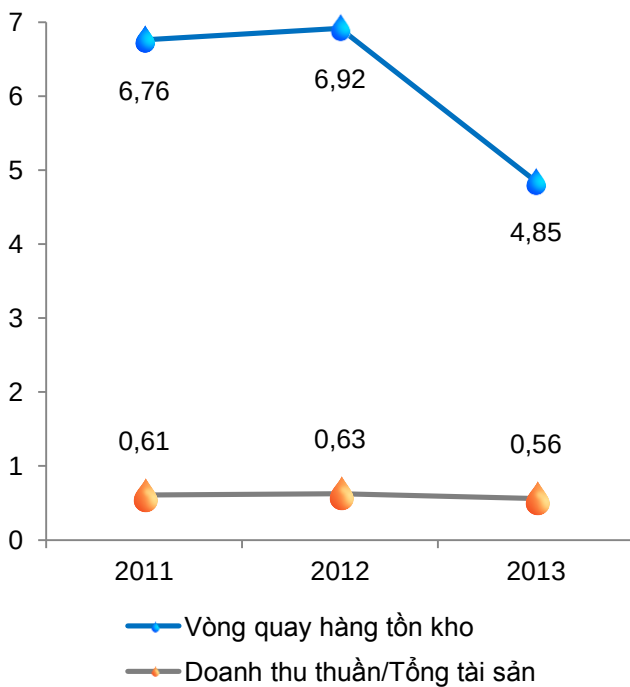
KHẢ NĂNG THANH TOÁN



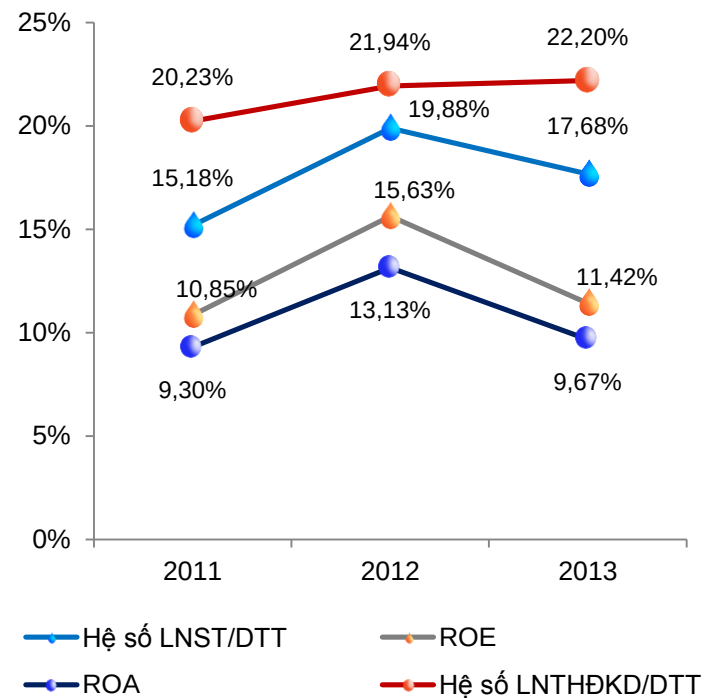
CƠ CẤU VỐN



NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG



KHẢ NĂNG SINH LỜI



Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành và nhanh qua các năm đến nay có xu hướng tăng, hệ số thanh toán hiện hành qua các năm 2012, 2013 lần lượt là 2,63 lần, 3,43 lần và hệ số thanh toán nhanh các năm tương ứng lần lượt là 2,21 lần, 3,16 lần. Tất cả tỷ lệ thanh toán này đều lớn hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán của Công ty luôn được đảm bảo an toàn.

Cơ cấu vốn

Cơ cấu Nợ/Tổng tài sản và Nợ/Vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm qua các năm. Tỷ lệ tương ứng đang duy trì ở mức 12,80% và 14,68%. Điều này cho thấy khả năng tự chủ nguồn vốn trong hoạt động của Công ty vẫn được duy trì tốt. Ngoài ra, việc giảm tỉ lệ nợ cũng giúp công ty hạn chế rủi ro về lãi suất và giảm các chi phí tài chính.

Năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tài sản đều giảm so với năm 2013. Tỷ lệ tương ứng đang duy trì ở mức 4,85 vòng và 0,56 lần so với tỷ lệ năm 2012 là 6,92 vòng và 0,63 lần.

Khả năng sinh lời

Nhìn chung các chỉ số thể hiện khả năng sinh lời trong năm của LKW đều giảm so với năm 2012. ROE, ROA lần lượt duy trì ở mức 11,42%, 9,67%, giảm trên 20% so với tỷ lệ tương ứng năm 2012. Sự suy giảm lợi nhuận sau thuế biên, ROA và ROE là điều tất yếu trong tình hình khó khăn hiện nay của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành cấp nước nói riêng.



5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

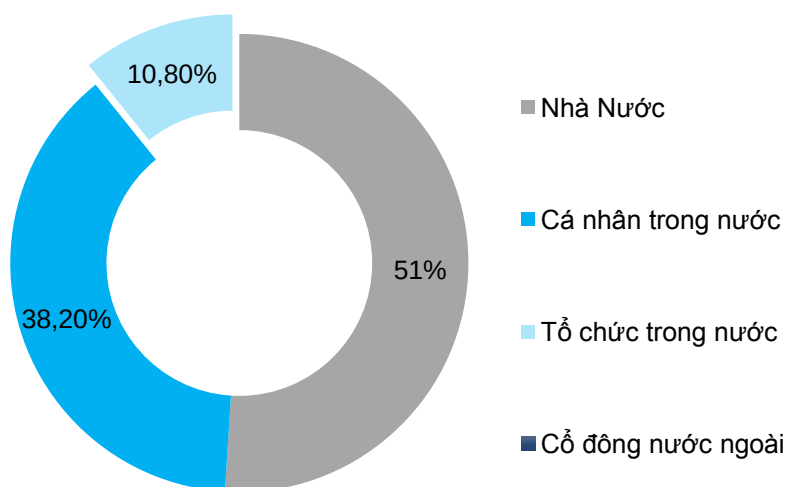
Cổ phần

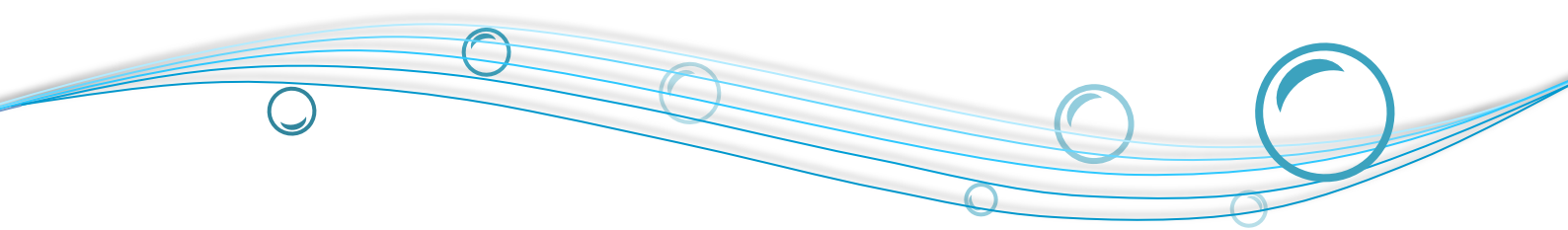
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 2.500.000 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 2.500.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (Đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông Nhà nước	01	1.275.000	12.750.000.000	51%
II	Cổ đông trong nước	205	1.225.000	12.250.000.000	49%
	Cổ đông tổ chức	03	270.000	2.700.000.000	10,8%
	Cổ đông cá nhân	202	955.000	9.550.000.000	38,2%
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
II	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng		206	2.500.000	25.000.000.000	100%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG





Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

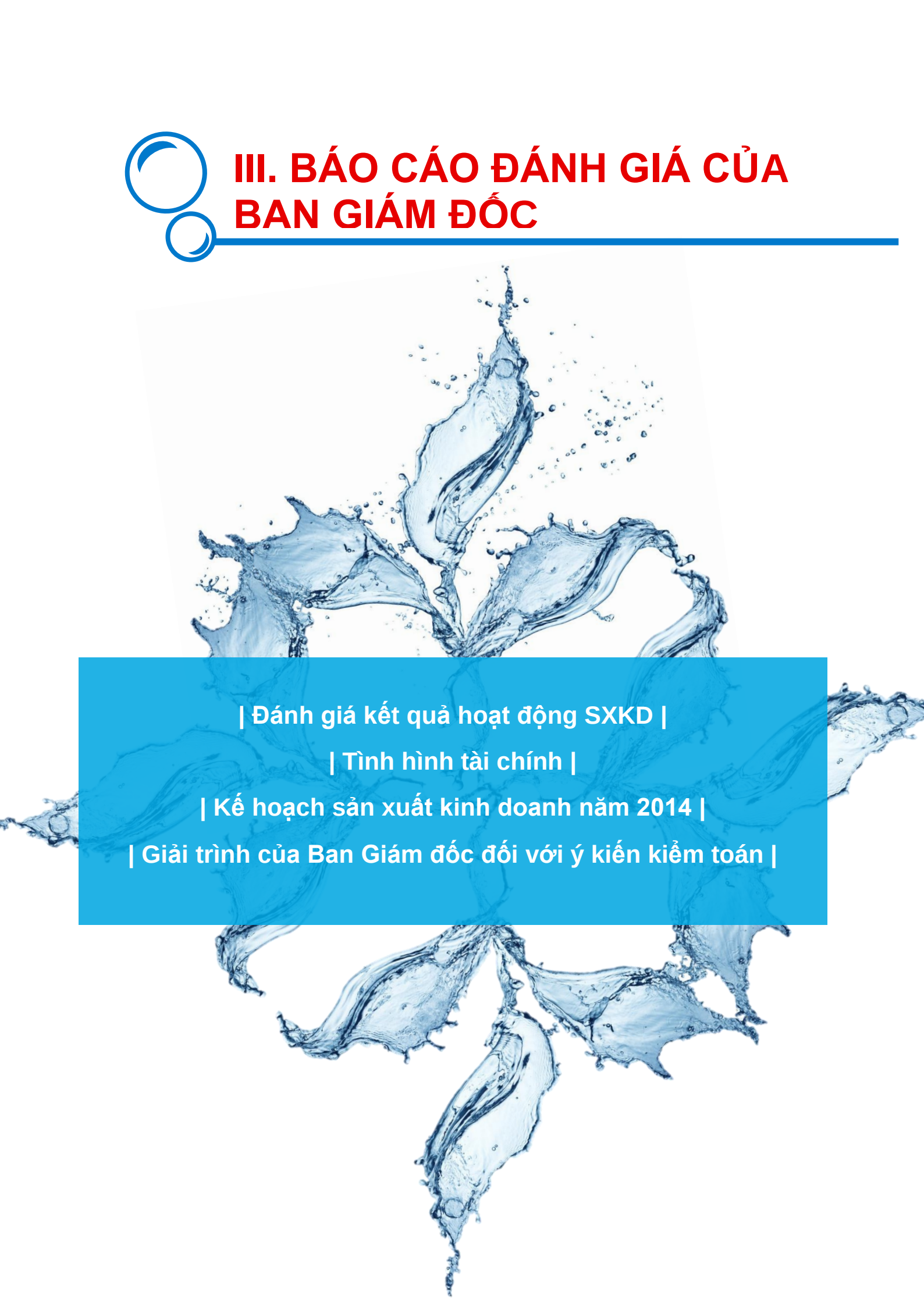
Các chứng khoán khác

Không có





III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC



| Đánh giá kết quả hoạt động SXKD |
| Tình hình tài chính |
| Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 |
| Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán |

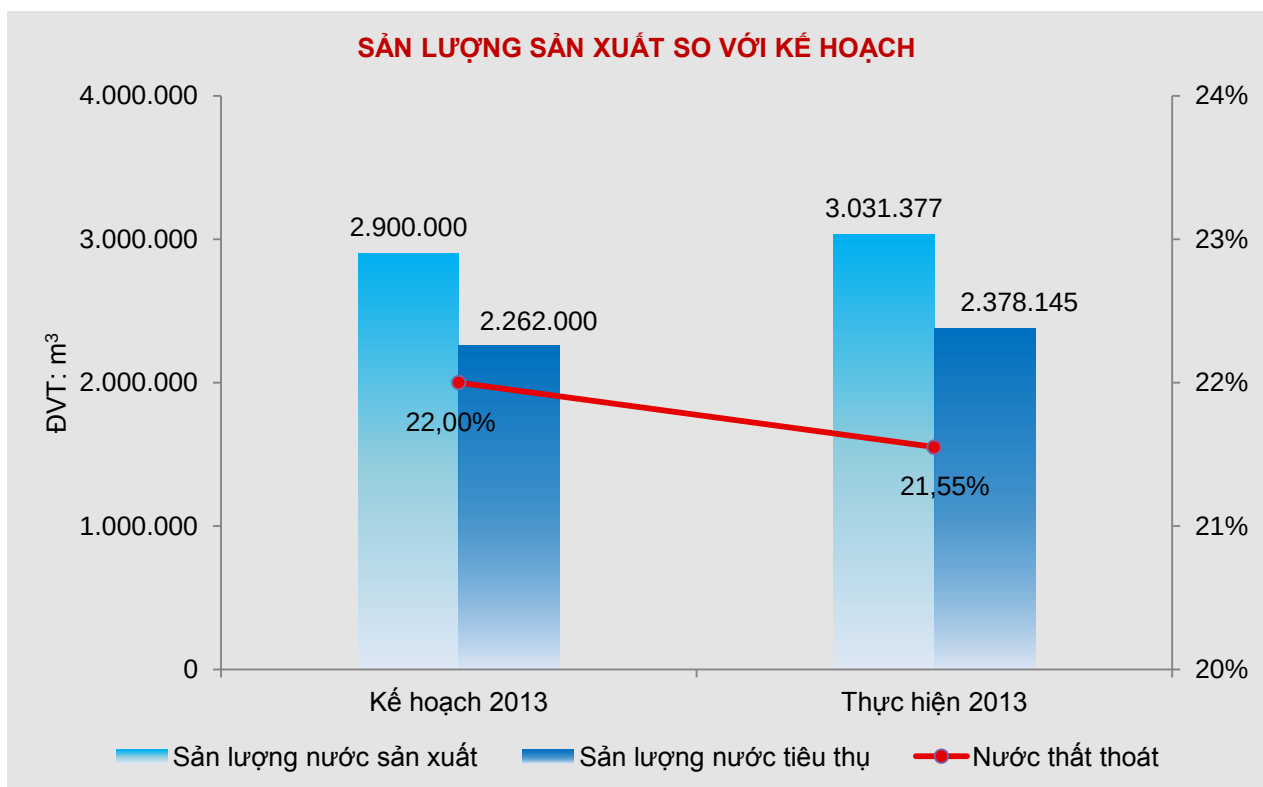
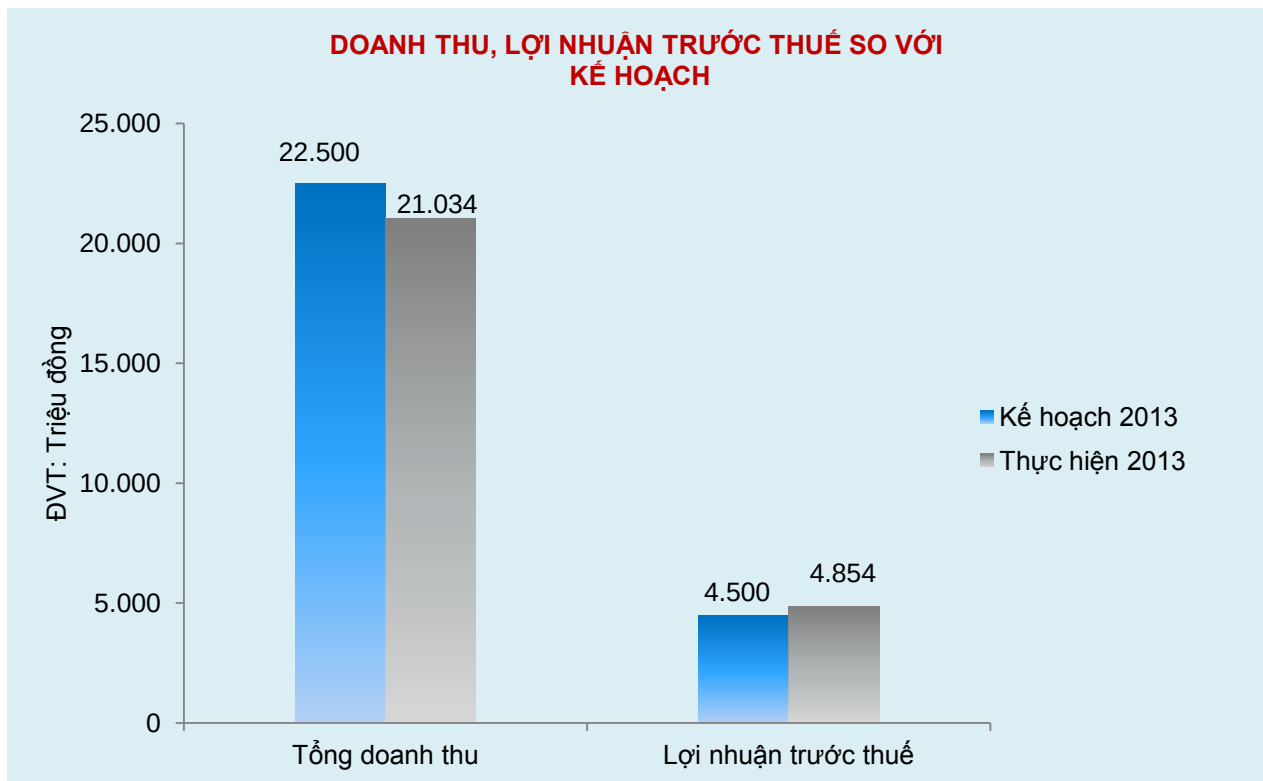
1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết thúc năm tài chính 2013, kết quả doanh thu đạt 93,48% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế vượt 7,86% so với kế hoạch năm 2013. Tỷ lệ cổ tức duy trì ở mức cổ tức 10%. Trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp không thể hoàn thành kế hoạch đề ra, một số công ty báo cáo lỗ, việc kết quả kinh doanh thực hiện vượt mức so với kế hoạch đề ra là một thành quả rất đáng trân trọng.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	+/- so với kế hoạch
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	2.900.000	3.031.377	4,53%
2	Sản lượng nước tiêu thụ	m ³	2.262.000	2.378.145	5,13%
3	Nước thất thoát	%	22,00%	21,55%	-0,45%
4	Tổng doanh thu	Triệu đồng	22.500	21.034	-6,52%
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.500	4.854	7,86%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.400	3.595	5,72%

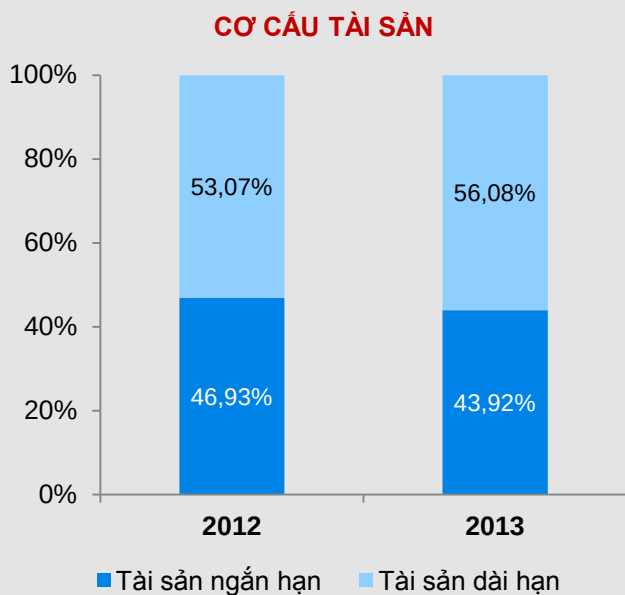


1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

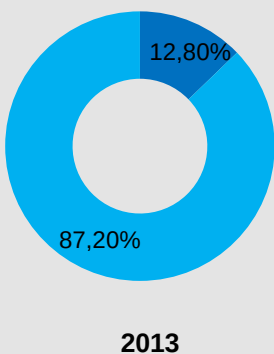
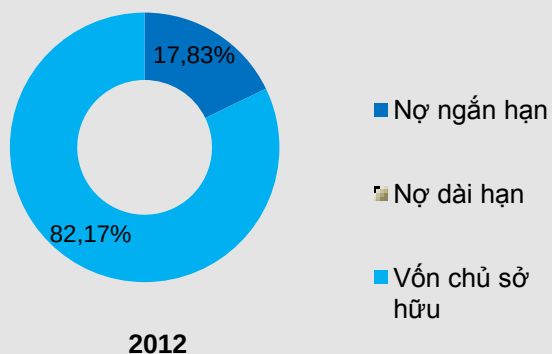


Trong năm 2013, tổng tài sản của LKW đạt 36,3 tỷ, tương ứng giảm 4,65%. Nguyên nhân là do tổng tài sản ngắn hạn giảm 10,76% so với cùng kỳ. Trong đó, giảm nhiều nhất phải kể đến hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác lần lượt giảm 55,08% và 38,42%. Ngoài ra, tài sản dài hạn tăng nhẹ 0,75% và duy trì ở mức 20,36 tỷ.

Tình hình nợ phải trả

Công ty hoàn toàn không có các khoản vay nợ dài hạn. Trong năm 2013, tổng nợ phải trả là 4,6 tỷ đồng, giảm 31,55% so với cùng kỳ. Các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản phải trả người bán giảm 38%. Do trong năm 2013 các hợp đồng xây lắp ít hơn so với năm 2012 nên các khoản phải trả người bán là các Công ty xây dựng cũng giảm xuống.

CƠ CẤU NGUỒN VỐN



3. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

Các chỉ tiêu kế hoạch

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2014
Sản xuất nước	m ³	3.050.000
Tiêu thụ	m ³	2.394.000
Thất thoát	%	21,50
Doanh thu	Đồng	22.800.000.000
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	4.619.000.000
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3.603.000.000
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	18,47
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /VĐL	%	14,41
Tỷ lệ chia cổ tức	%	10
Các khoản nộp ngân sách	Đồng	2.900.000.000
Thu nhập người lao động	Đồng/người/tháng	3.600.000

Kế hoạch phát triển trong năm 2014

Công tác đầu tư XDCB

- Hoàn thành đưa vào sử dụng phần mềm quản lý khách hàng;
- Đưa vào sản xuất xưởng lọc tinh khiết đóng chai tại trạm bơm số 7;
- Xây dựng 01 trạm bơm và thiết bị tại khu công nghiệp Long Khánh với tổng giá trị là: 350.000.000 đồng;
- Tiếp tục mở rộng mạng lưới cấp nước trong nội ô thị xã với giá trị: 1.200.000.000 đồng;
- Phát triển khách hàng trong năm 2014 theo kế hoạch là 500.000.000 đồng;
- Sửa chữa và cải tạo lại các giếng khoan định kỳ theo quy trình thổi rửa giếng nhằm làm tăng lưu lượng nước;
- Mua 01 máy bơm dự phòng 50.000.000 đồng.

Giải pháp thực hiện

- Tích cực tìm kiếm hợp đồng thi công xây lắp và chỉ định thầu xây lắp công trình để tăng doanh thu theo kế hoạch. Đồng thời tăng cường quảng bá sản phẩm nước đóng chai, quan hệ mở rộng thị trường tiêu thụ, xây dựng giá bán phù hợp đảm bảo có lãi và thâm nhập vào thị trường trong tỉnh;
- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản lý điều hành sản xuất và ghi thu để nâng cao hiệu quả sản xuất;
- Ban phòng chống thất thoát nước tiếp tục khoanh vùng và kiểm tra, dò tìm ống bể để giảm tỉ lệ thất thoát nước theo kế hoạch. Cải tạo và phát triển hệ thống cấp nước, thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước; nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước, gia tăng sản lượng tiêu thụ của khách hàng để tăng doanh thu;
- Duy trì tổ kiểm tra khách hàng đột xuất khi cần thiết, đo đồng hồ khách hàng và thay thế những đồng hồ chạy không chính xác hoặc đồng hồ cũ trên 10 năm.

4. GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Không có





IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty|

| Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc |

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

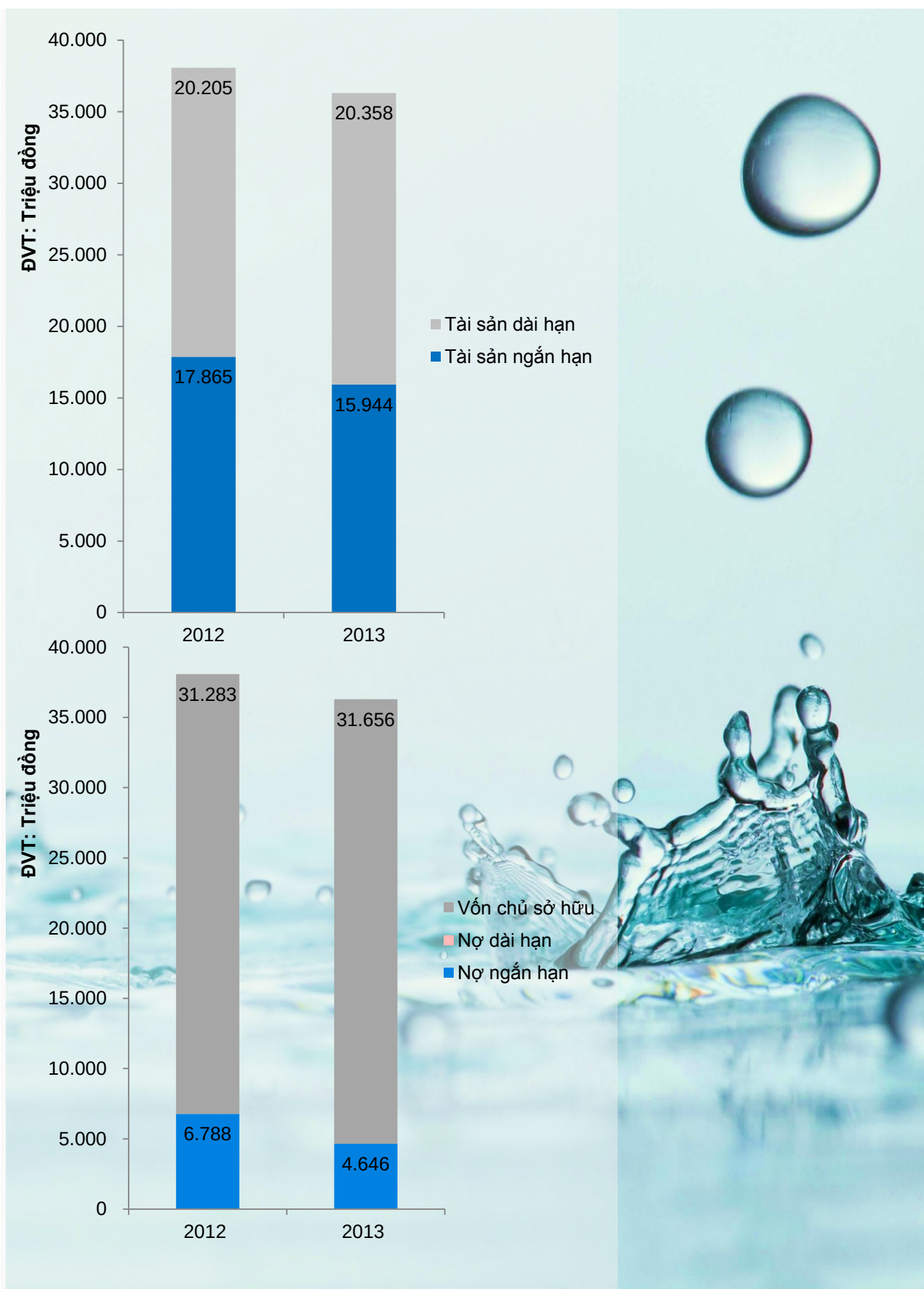
Kết quả hoạt động SXKD	ĐVT	2012	2013	Tăng/ Giảm	% Tăng/ Giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Triệu đồng	23.827	20.339	-3.488	-14,64%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	Triệu đồng	23.826	20.336	-3.490	-14,65%
Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	14.344	9.961	-4.383	-30,56%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	Triệu đồng	9.482	10.376	893	9,42%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	5.226	4.514	-713	-13,63%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	516	340	-176	-34,17%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Triệu đồng	5.743	4.854	-889	-15,48%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	4.738	3.595	-1.143	-24,13%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	Đồng	1.895	1.438	-457	-24,12%

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2012	2013	Tăng/ Giảm	% Tăng/Giảm
Tài sản ngắn hạn	17.865	15.944	-1.921	-10,76%
Tài sản dài hạn	20.205	20.358	153	0,75%
Tổng tài sản	38.070	36.301	-1.769	-4,65%

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2012	2013	Tăng/ Giảm	% Tăng/Giảm
Nợ phải trả	6.788	4.646	-2.141,7	-31,55%
Nợ ngắn hạn	6.788	4.646	-2.141,7	-31,55%
Nợ dài hạn	0	0	0,0	-
Vốn chủ sở hữu	31.283	31.656	372,7	1,19%
Tổng nguồn vốn	38.070	36.301	-1.769	-4,65%



2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trong năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực quản lý hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty, phần đầu nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ HĐQT đã giao phó trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn. Chúng tôi ghi nhận những cố gắng của các thành viên Ban giám đốc đã có những đóng góp rất quan trọng trong kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013.





V. QUẢN TRỊ CÔNG TY



| Hội đồng Quản trị |

| Ban kiểm soát |

| Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng
Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát |



1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Văn Bính	Chủ tịch HĐQT	20%
2	Lê Văn Thới	Phó Chủ tịch HĐQT	11,16%
3	Lê Văn Anh	Thành viên HĐQT	10,095%
4	Nguyễn Minh Huy	Thành viên HĐQT	3,92%
5	Đào Quý Tính	Thành viên HĐQT	5,2%

Sơ yếu lý lịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bính - Chủ tịch HĐQT	
Năm sinh	1960
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư xây dựng
Quá trình công tác: 1982 - 1990: Công tác tại Nhà máy cơ khí Đồng Nai 1990 - Nay: Phó Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Đồng Nai	
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: - Đại diện nắm giữ: 500.000 cổ phiếu (đại diện Công ty TNHH Một Thành viên Cấp nước Đồng Nai), chiếm 20% vốn điều lệ - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu	
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Đồng Nai	

Ông Lê Văn Thới - Phó Chủ tịch HĐQT
Xem nội dung Danh sách Ban điều hành

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lê Văn Anh – Thành viên HĐQT

Xem nội dung Danh sách Ban điều hành

Ông Nguyễn Minh Huy – Thành viên HĐQT

Năm sinh	1957
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 2004 - 2005: Phó Giám đốc Xí nghiệp nhà máy Sonadezi
- 2005 - 2011: Chánh văn phòng, trưởng ban Tổng Công ty Sonadezi
- 2011 - Nay: Phó TGD CTCP Sonadezi An Bình

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

- Đại diện nắm giữ: 98.000 cổ phần (đại diện CTCP Xây dựng Sonadezi), chiếm 3,92% vốn điều lệ
- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó TGD CTCP Sonadezi An Bình

Ông Đào Quý Tính – Thành viên HĐQT

Năm sinh	1964
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

- 1985 - 1995: Công tác tại Đoàn Địa Chất 707 - Lâm Đồng
- 1995 - 2000: Chủ cơ sở khoan giếng Tính - Đồng Nai
- 2000 - Nay: Giám đốc Công ty TNHH Sơn Tính

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

- Đại diện nắm giữ: 0 cổ phần
- Sở hữu cá nhân: 130.000 cổ phần, chiếm 5,2% vốn điều lệ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Sơn Tính

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện tại công ty chưa thành lập các tiểu Ban

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	07	100%
2	Lê Văn Thới	P.Chủ tịch	07	100%
3	Lê Văn Anh	T.Viên	07	100%
4	Nguyễn Minh Huy	T.Viên	07	100%
5	Đào Quý Tính	T.Viên	07	100%

Hoạt động giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Ban Giám đốc

HĐQT đã hoạt động theo chức trách và nhiệm vụ của mình, theo sát và chỉ đạo Ban Giám đốc, các phòng ban thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm 2013, HĐQT đã tiến hành 07 cuộc họp với các nội dung chính sau:

- Thông qua báo cáo SXKD năm 2012.
- Thông qua báo cáo Tài chính năm 2012.
- Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2013.
- Thông qua sửa đổi bổ sung điều lệ công ty và thay đổi giấy phép kinh doanh.
- Thông qua chương trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.
- Thông qua công tác mở rộng sản xuất kinh doanh và sản xuất nước uống đóng chai.
- Nghe báo cáo tình hình thực hiện chống thất thoát nước năm 2012 và phương hướng năm 2013.
- Triển khai một số công tác đầu tư XDCB trong năm 2013.
- Thông qua công tác bổ nhiệm nhân sự cán bộ quản lý cho nhiệm kỳ II (2013-2017).
- Tích cực thu hồi công nợ (Công ty CP du lịch Giang Điền) bằng cách phát hành văn bản nhắc nhở.
- Thông qua việc phân công nhiệm vụ các chức danh do HĐQT bổ nhiệm.
- Đánh giá tình hình thực hiện SXKD và đầu tư XDCB 06 tháng đầu năm 2013 và triển khai nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2013.
- Đánh giá tình hình thực hiện SXKD và đầu tư XDCB 09 tháng đầu năm 2013 và triển khai nhiệm vụ 03 tháng còn lại năm 2013.
- Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD và đầu tư XDCB năm 2013, thông qua kế hoạch năm 2014.

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2013

STT	Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	02/QĐ/HĐQT-LKW	28/01/2013	Chi bổ sung lương cho ban quản lý điều hành công ty
02	03/QĐ/HĐQT-LKW	06/02/2013	Khen thưởng cán bộ quản lý, điều hành và cá nhân có đóng góp cho hoạt động SXKD năm 2012 của công ty
03	04/NQ/HĐQT-LKW	05/03/2013	• Thống nhất ngày và địa điểm tổ chức đại hội đồng cổ đông 2013 • Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán 2012; kết quả hoạt động SXKD 2012 và kế hoạch 2013 • Thông qua tờ trình về phương án phân phối tỷ lệ các quỹ và chia cổ tức năm 2012; quyết toán tiền thù lao 2012 và mức thù lao cho HĐQT, ban Kiểm soát 2013; tờ trình đề cử HĐQT, BKS nhiệm kỳ II (2013-2017); tờ trình ủy quyền cho HĐQT chọn đơn vị kiểm toán năm 2013; tờ trình thay đổi giấy phép kinh doanh và thay đổi điều lệ công ty • Sáp nhập phòng Kế toán tài chính và phòng Tổ chức hành chính thành một phòng Tổng hợp • Chọn nhân sự cho công tác Thư ký HĐQT • Triển khai một số hoạt động cho công tác xây lắp, dây chuyền SX nước uống đóng chai và công tác ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý
04	05/QĐ/HĐQT-LKW	07/03/2013	Sáp nhập phòng Kế toán tài chính và phòng Tổ chức hành chính thành một phòng Tổng hợp. Quy định chức năng nhiệm vụ của phòng Tổng hợp
05	09/NQ/HĐQT-LKW	09/04/2013	Thông qua chương trình, tài liệu cho đại hội đồng cổ đông 2013
06	04/NQ/HĐQT-LKW	09/05/2013	• Nhắc nhở bộ phận công bố thông tin, công bố thông tin theo quy định • Xây dựng và đóng góp các quy chế cho hoạt động tại Công ty • Thông qua công tác bổ nhiệm lại các chức danh quản lý và bổ nhiệm mới 04 chức danh tại công ty • Xây dựng kế hoạch cải tạo đường ống cấp nước đã hư mục, kế hoạch chi trả cổ tức năm 2012
07	11/QĐ/HĐQT-LKW	12/07/2013	Phân công nhiệm vụ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm
08	17/NQ/HĐQT-LKW	29/07/2013	Nhiệm vụ thực hiện kế hoạch SXKD và đầu tư XDCB 06 tháng cuối năm 2013
09	18/QĐ/HĐQT-LKW	18/10/2013	Điều chỉnh lương cho Giám đốc công ty
10	20/NQ/HĐQT-LKW	19/10/2013	Nhiệm vụ thực hiện kế hoạch SXKD và đầu tư XDCB 03 tháng cuối năm 2013
11	21/NQ/HĐQT-LKW	18/12/2013	Thông qua đơn giá tiền lương của Ban điều hành và người lao động năm 2013
12	22/NQ/HĐQT-LKW	27/12/2013	Thông qua tình hình thực hiện SXKD, đầu tư XDCB năm 2013 và Kế hoạch năm 2014

2. BAN KIỂM SOÁT

Danh sách Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Trưởng BKS	10%
2	Trần Văn Khoát	Thành viên BKS	5,88%
3	Thái Văn Sơn	Thành viên BKS	0%

Sơ yếu lý lịch Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm – Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh	1963
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác: 1983 - 2009: Nhân viên kế toán – Công ty TNHH MTV XDCN Đồng Nai	
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: - Đại diện nắm giữ: 250.000 cổ phần (đại diện Công ty TNHH Một Thành viên Cấp nước Đồng Nai), chiếm 10% vốn điều lệ - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần	

Ông Thái Văn Sơn – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh	1987
Trình độ chuyên môn	Cao đẳng cấp thoát nước và môi trường
Quá trình công tác: 2009 - đến nay : Nhân viên phòng Kế hoạch kỹ thuật – Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh	
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: Không	

2. BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Văn Khoát – Thành viên Ban kiểm soát	
Năm sinh	1967
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Kinh tế
Quá trình công tác: 1990 - 1991: Kế toán trưởng – Xí nghiệp SXCBCU' HXK – Bộ tham mưu Quân khu 7 1992 - 1996: Kế toán phó – Công ty Phương Đông – Bộ tư lệnh Quân khu 7 01/1997 – 05/1997: Kế toán trưởng – Công ty Đầu tư Miền Đông – Bộ tư lệnh Quân khu 7 06/1997 – 06/1998: Kế toán phó – Công ty Liên doanh Garden Plaza Miền Đông - Quân khu 7 07/1998 – 12/2005: Kế toán trưởng – Siêu thị Miền Đông - Quân khu 7 01/2006 – 12/2006: Dạy học – Trường Cao đẳng Bách Việt 01/2007 – 12/2008: Trưởng phòng Tài chính kế toán CTCP Nhựa Tân Tiến 01/2009 – Nay: Phó TGD phụ trách Tài chính CTCP Nhựa Tân Tiến	
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: - Đại diện nắm giữ: 147.000 cổ phần (đại diện CTCP Nhựa Tân Tiến), chiếm 5,88% vốn điều lệ - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần	

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2013, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động của Công ty cổ phần cấp thoát nước Long Khánh. Tiến hành công tác giám sát kiểm toán nội bộ; kiểm tra kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính quý, năm 2013 một cách thận trọng, chính xác, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đvt : đồng/năm

STT	Họ và tên	Lương & phụ cấp	Thưởng	Cộng	Vay của Công ty
I	Hội đồng quản trị	721.308.000	58.500.000	779.808.000	
1	Nguyễn Văn Bính	50.000.000	10.000.000	60.000.000	
2	Lê Văn Thới	340.704.000	14.000.000	354.704.000	
3	Lê Văn Anh	258.604.000	14.500.000	273.104.000	7.000.000
4	Nguyễn Minh Huy	36.000.000	10.000.000	46.000.000	
5	Đào Quý Tính	36.000.000	10.000.000	46.000.000	
II	Ban kiểm soát	212.699.000	35.700.000	248.399.000	
1	Nguyễn Thị Thanh Tâm	36.000.000	10.000.000	46.000.000	
2	Trần Văn Khoát	25.000.000	10.000.000	35.000.000	
	Nguyễn Thị Hồng Châu	76.610.600	13.000.000	89.610.600	
3	Thái Văn Sơn	75.088.400	2.700.000	77.788.400	
III	Ban điều hành	423.195.000	16.900.000	440.095.000	
2	Nguyễn Văn Hòa	232.447.000	13.500.000	245.947.000	116.876.500
3	Nguyễn Quang Minh	190.748.000	3.400.000	194.148.000	12.420.000

3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

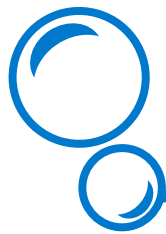
Trong năm, không diễn ra các giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và người có liên quan.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có







VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| Ý kiến kiểm toán |

| Báo cáo tài chính được kiểm toán |

Số : 0046/2014/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh, được lập ngày 03 tháng 03 năm 2014, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



VÔ THỊ THU HƯƠNG – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0454-2013-037-1

NGUYỄN THỊ THƠM – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.943.759.453	17.865.230.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.372.144.178	3.444.046.038
1. Tiền	111		3.372.144.178	2.544.046.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.837.787.769	7.837.919.366
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	7.061.858.877	7.841.682.805
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	802.892.800	25.111.700
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	3.997.092	2.085.861
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(30.961.000)	(30.961.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.274.174.156	2.836.847.534
Hàng tồn kho	141	V.7	1.274.174.156	2.836.847.534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		459.653.350	746.417.309
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	63.902.959
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	459.653.350	682.514.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.357.672.126	20.205.272.398
II. Tài sản cố định	220		20.091.130.432	20.115.622.795
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.145.770.313	20.115.622.795
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>32.269.259.845</i>	<i>32.141.512.027</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(13.123.489.532)</i>	<i>(12.025.889.232)</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	945.360.119	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		266.541.694	89.649.603
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	266.541.694	89.649.603
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.301.431.579	38.070.502.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.645.774.467	6.787.525.606
I. Nợ ngắn hạn	310		4.645.774.467	6.787.525.606
1. Phải trả người bán	312	V.12	2.110.184.152	3.403.432.266
2. Người mua trả tiền trước	313	V.13	-	1.187.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	964.434.470	784.353.635
4. Phải trả người lao động	315		1.337.209.255	1.307.176.855
5. Chi phí phải trả	316		-	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.15	64.570.775	35.013.840
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.16	169.375.815	70.049.010
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.655.657.112	31.282.977.039
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	31.611.444.238	31.240.632.890
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		85.464.672	85.464.672
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.185.198.505	908.053.157
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		746.187.908	509.297.006
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.594.593.153	4.737.818.055
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.212.874	42.344.149
Nguồn kinh phí	432		44.212.874	42.344.149
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.301.431.579	38.070.502.645

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

Ngoại tệ các loại:
Dollar Mỹ (USD)Thuyết
minh

Số cuối năm

Số đầu năm

-

-

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014



LÊ VĂN THỜI

Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Người lập biểu

LÊ VĂN ANH

Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		20.339.182.600	23.827.337.616
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.800.825	899.935
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	20.336.381.775	23.826.437.681
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.960.804.551	14.344.002.673
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.375.577.224	9.482.435.008
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	316.417.962	512.036.667
7 Chi phí tài chính	22		-	6.416.663
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	6.416.663
8 Chi phí bán hàng	24	VI.4	1.658.587.896	1.239.652.337
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.519.598.214	3.522.039.051
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.513.809.076	5.226.363.624
11 Thu nhập khác	31		381.207.016	720.583.312
12 Chi phí khác	32		41.225.222	204.137.170
13 Lợi nhuận khác	40		339.981.794	516.446.142
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.853.790.870	5.742.809.766
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	1.259.197.717	1.004.991.712
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.594.593.153	4.737.818.054
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.438	1.895

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014



LÊ VĂN THỜI

Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Người lập biểu

LÊ VĂN ANH

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.853.790.870	5.742.809.767
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.489.000.073	1.234.956.080
- Các khoản dự phòng	03		-	3.508.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(316.417.962)	(512.036.667)
- Chi phí lãi vay	06		-	6.416.663
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.026.372.981	6.475.653.843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		286.895.556	1.975.480.764
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.562.673.378	(1.526.228.506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		616.990.947	1.943.231.455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73.727.642)	191.061.607
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(6.416.663)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		(1.190.387.553)	(874.650.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	349.994.639
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(374.455.000)	(723.161.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.854.362.667	7.804.965.937
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.567.672.159)	(5.418.797.974)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(152.552.170)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.224.107.726
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.417.962	512.036.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.251.254.197)	(2.835.205.751)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.675.010.330)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.675.010.330)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(71.901.860)	2.469.760.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.444.046.038	974.285.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.372.144.178	3.444.046.038

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014

LÊ VĂN THỜI
Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Người lập biểu

LÊ VĂN ANH
Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.853.790.870	5.742.809.767
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.489.000.073	1.234.956.080
- Các khoản dự phòng	03		-	3.508.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(316.417.962)	(512.036.667)
- Chi phí lãi vay	06		-	6.416.663
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		6.026.372.981	6.475.653.843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		286.895.556	1.975.480.764
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.562.673.378	(1.526.228.506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		616.990.947	1.943.231.455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73.727.642)	191.061.607
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(6.416.663)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		(1.190.387.553)	(874.650.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	349.994.639
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(374.455.000)	(723.161.202)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		6.854.362.667	7.804.965.937
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.567.672.159)	(5.418.797.974)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(152.552.170)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.224.107.726
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.417.962	512.036.667
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(4.251.254.197)	(2.835.205.751)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.675.010.330)	(2.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(2.675.010.330)	(2.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(71.901.860)	2.469.760.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.444.046.038	974.285.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	V.1	3.372.144.178	3.444.046.038

Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014



LÊ VĂN THỜI
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hương

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Người lập biểu

Lê Văn Anh

LÊ VĂN ANH
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Mẫu B 09a-DN

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ Phần cấp nước Long Khánh (sau đây được gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
- **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, xây dựng, giám sát
- **Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp. Phân phối nước sạch; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Theo dõi, giám sát thi công công trình cấp thoát nước. Tư vấn đầu thầu; Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc (Không sản xuất tại trụ sở); Lắp đặt hệ thống, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm. Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi; Thoát nước và xử lý nước thải: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở; chỉ hoạt động khi đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật); Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc thiết bị ngành nước./.
- **Nhân viên** : Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 62 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 61 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 6 của Công ty dưới hình thức Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định như sau:

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (gọi tắt là Thông tư 45). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 trong việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định từ năm 2013, Công ty đánh giá việc áp dụng Thông tư 45 này không ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm khoản phải trả người bán và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

6. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 228:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	10

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa, cải tạo các giếng nước và sửa chữa hàng rào, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 24 tháng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận chuyển sang công cụ dụng cụ theo qui định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 được phân bổ vào chi phí trong vòng 03 năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập theo quyết định của Hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ lắp đặt đồng hồ nước được ghi nhận khi đã hoàn thành việc lắp đặt, khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi có quyết toán công trình và phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối với hoạt động kinh doanh nước và hoạt động xây lắp là 25%.

Năm 2013 Công ty kinh doanh có lãi nên phát sinh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(a) Tiền mặt	3.400.824	29.921.473
Tiền mặt VND	3.400.824	29.921.473
(b) Tiền gửi ngân hàng	3.368.743.354	2.514.124.565
Ngân hàng NN & PTNT Long Khánh	2.134.618.462	2.015.946.321
Tiền VND	2.134.618.462	2.015.946.321
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Long Khánh	548.812.228	65.294.322
Tiền VND	548.812.228	65.294.322
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	685.312.664	432.883.922
Tiền VND	685.312.664	432.883.922
(c) Các khoản tương đương tiền	-	900.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	3.372.144.178	3.444.046.038

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Long Khánh với lãi suất từ 7,5%/năm.

2. Đầu tư ngắn hạn

Cho Công ty TNHH 1 TV Cấp nước Đồng Nai vay (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Theo hợp đồng số 54/CN ngày 09 tháng 04 năm 2013, thời hạn cho vay 06 tháng, lãi suất 7,5%.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Sonadezi An Bình	340.228.258	340.228.258
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai	2.279.339.565	2.426.148.111
Công ty TNHH Bình Sơn	27.453.000	-
Công ty TNHH Hồng Hà	137.700.701	270.071.000
Công ty Cổ phần du lịch Giang Điền	2.000.000.000	3.279.834.056
TT phát triển quỹ đất huyện Long Thành	728.741.762	
Khách hàng khác	1.548.395.591	1.525.401.380
Cộng	7.061.858.877	7.841.682.805

4. Trả trước cho người bán

Công ty TNHH Đạt Thành Nguyên	631.181.100	-
Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt	15.000.000	-
TT kỹ thuật ĐC nhà đất tỉnh Đồng Nai	58.700.000	-
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Vecto	27.000.000	-
CN Công ty TNHH DV Kiểm toán KT&TV thuế AAT	15.000.000	-
Trịnh Thành Trung	5.111.700	15.000.000
Nguyễn Phương Thúy	5.000.000	5.111.700
Công ty TNHH Tam Tấn	45.900.000	5.000.000
Cộng	802.892.800	25.111.700

5. Các khoản phải thu khác

Bảo hiểm xã hội	2.881.248	-
Phải trả CBCNV	1.115.844	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.085.861
Cộng	3.997.092	2.085.861

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty TNHH Bình Sơn	27.453.000	27.453.000
BQL dự án Xuân Lộc	3.508.000	3.508.000
Cộng	30.961.000	30.961.000

7. Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu	980.634.961	594.284.089
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	293.539.195	2.242.563.445
Cộng	1.274.174.156	2.836.847.534

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Tài sản ngắn hạn khác**

<i>Tạm ứng</i>	<i>459.653.350</i>	<i>540.014.350</i>
Nguyễn Văn Hòa	116.876.500	119.876.500
Nguyễn Văn Sơn	2.000.000	4.500.000
Lê Văn Tú	4.823.000	-
Nguyễn Thị Thanh Hương	-	1.239.000
Nguyễn Quang Minh	12.420.000	6.420.000
Phạm Hữu Hoạt	26.500.000	-
Hoàng Sỹ Châu	44.200.000	2.000.000
Lê Văn Anh	7.000.000	7.000.000
Lê Thị Kim Tuyết	18.389.600	10.969.600
Phan Thanh Hải	68.863.100	111.163.100
Thái Văn Sơn	67.410.150	68.410.150
Nguyễn Văn Vĩnh	26.052.000	179.802.000
Lê Thị Tuyết Nga	1.700.000	600.000
Nguyễn Ý Như	-	3.000.000
Nguyễn Cao Kỳ	-	1.000.000
Huỳnh Trường An	62.919.000	20.034.000
Nguyễn Hoàng Phúc	500.000	4.000.000
Nguyễn Ngọc Phú	-	-
<i>Ký quỹ ký cược</i>	<i>-</i>	<i>142.500.000</i>
Ký cược ngắn hạn công trình cao tốc Tp. HCM - Long Thành - Dầu Giây	-	142.500.000
Cộng	<u>459.653.350</u>	<u>682.514.350</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	9.118.498.291	2.553.741.272	20.047.490.397	255.782.067	166.000.000	32.141.512.027
2. Tăng trong năm	30.613.316	84.200.000	394.678.724	112.820.000	-	622.312.040
Mua trong năm		84.200.000	35.400.000	112.820.000		232.420.000
XDCB hoàn thành	30.613.316		359.278.724			389.892.040
3. Giảm trong năm	230.288.294	143.643.747	54.545.514	66.086.667	-	494.564.222
Chuyển sang CCDC theo TT45	230.288.294	143.643.747	54.545.514	66.086.667		494.564.222
4. Số cuối năm	8.918.823.313	2.494.297.525	20.387.623.607	302.515.400	166.000.000	32.269.259.845
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	2.694.701.923	1.455.951.112	7.681.652.827	164.533.370	29.050.000	12.025.889.232
2. Tăng trong năm	474.461.681	196.061.510	770.700.787	31.176.095	16.600.000	1.489.000.073
Tăng trong năm	474.461.681	196.061.510	770.700.787	31.176.095	16.600.000	1.489.000.073
3. Giảm trong năm	202.672.862	125.971.842	19.149.979	43.605.090	-	391.399.773
Chuyển sang CCDC theo TT45	202.672.862	125.971.842	19.149.979	43.605.090		391.399.773
4. Số cuối năm	2.966.490.742	1.526.040.780	8.433.203.635	152.104.375	45.650.000	13.123.489.532
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	6.423.796.368	1.097.790.160	12.365.837.570	91.248.697	136.950.000	20.115.622.795

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Số cuối năm	5.952.332.571	968.256.745	11.954.419.972	150.411.025	120.350.000	19.145.770.313
-----------------------	----------------------	--------------------	-----------------------	--------------------	--------------------	-----------------------

Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

894.800.706	659.135.275	285.045.430	-	-	1.838.981.411
--------------------	--------------------	--------------------	----------	----------	----------------------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Công trình XDCB dở dang tại 31/12/2013	Chi phí đầu tư XDCB năm 2013	Công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng	Kết chuyển khác	Công trình XDCB dở dang tại 31/12/2013
Đầu nối đường ống từ KCN Long Khánh đến KCN Suối Tre	-	377.949.124	317.483.314	20.465.810	-
Xây dựng tuyến ống D110 đường Hồ Thị Hương cọc 1 đến cọc 2	-	41.795.410	41.795.410	-	-
Xây dựng tuyến ống KCN Suối Tre đến đường Hồ Thị Hương	-	36.491.172	-	-	36.491.172
Xây dựng nhà máy lọc nước tinh khiết	-	908.868.947	-	-	908.868.947
Cộng	-	1.365.104.653	359.278.724	20.465.810	945.360.119

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí trong năm	Số cuối năm
In 500.000 HĐ tiền nước 4 năm	18.750.000	-	18.750.000	-
Thời rửa giếng 3,5,12	56.941.270	-	45.553.040	11.388.230
Thời rửa giếng 11	13.958.333	-	13.958.333	-
Phân bổ giá trị còn lại TSCĐ không đủ tiêu chuẩn	-	103.164.449	34.388.150	68.776.299
Máy tính IntelCore 13-3220	-	21.194.600	3.532.434	17.662.166
Máy tính xách tay Dell 3560	-	12.544.000	2.090.667	10.453.333
Máy tính IntelCore I 53470	-	9.575.000	1.595.834	7.979.166
Tủ điều khiển trạm bơm	-	59.210.000	14.802.500	44.407.500
In 500.000 HĐ tiền nước 3 năm	-	115.500.000	9.625.000	105.875.000
Cộng	89.649.603	321.188.049	144.295.958	266.541.694

12. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai	1.652.663.692	1.652.663.692
Công ty TNHH Việt Tân Tiến	227.700.000	-
Công ty TNHH MTV Phương Phương Thịnh	-	295.404.400
Công ty TNHH MTV Đạt Thành Nguyên	-	212.072.573
Công ty TNHH TV XD TM DV Đức Anh	-	471.108.000
Công ty TNHH Ngọc Thạch	-	720.000.000
Khách hàng khác	229.820.460	52.183.601
Cộng	2.110.184.152	3.403.432.266

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
TT phát triển quỹ đất huyện Long Thành Đồng Nai		1.187.500.000
Cộng	-	1.187.500.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
I	Thuế	522.910.231	3.260.131.599	2.864.236.573	918.805.257
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	(63.902.959)	1.341.398.657	976.194.258	301.301.440
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	505.387.553	1.259.197.717	1.190.387.553	574.197.717
3	Thuế tài nguyên	69.193.020	455.873.240	486.901.478	38.164.782
4	Các loại thuế khác	12.232.617	203.661.985	210.753.284	5.141.318
	- Thuế Thu nhập cá nhân	12.232.617	200.661.985	207.753.284	5.141.318
	- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
II	Các khoản phải nộp khác	197.540.445	1.239.063.495	1.390.974.727	45.629.213
	Phí môi trường	197.540.445	1.226.049.135	1.377.960.367	45.629.213
	Thuế đất	-	13.014.360	13.014.360	-
	Tổng cộng	720.450.676	4.499.195.094	4.255.211.300	964.434.470

- Thuế giá trị gia tăng:**

- Phương pháp tính thuế : phương pháp khấu trừ thuế
- Thuế suất áp dụng :
 - + Cung cấp nước : 5%
 - + Lắp đặt, thi công : 10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

(Xem thuyết minh số IV.14)

- Các khoản thuế khác:**

Công ty kê khai và nộp theo các qui định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau. Số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

- Các khoản phải nộp khác:**

Khoản phí môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	15.768.510	18.228.745
Bảo hiểm xã hội	-	2.877.566
Bảo hiểm y tế	2.038.510	1.926.529
Bảo hiểm thất nghiệp	11.515	-
Phải trả khác	46.752.240	11.981.000
Cộng	64.570.775	35.013.840

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	51.131.007	284.269.083	315.800.000	19.600.090
Quỹ phúc lợi	18.918.003	189.512.722	58.655.000	149.775.725
Cộng	70.049.010	473.781.805	374.455.000	169.375.815

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	25.000.000.000	85.464.672	908.053.157	509.297.006	4.737.818.055	31.240.632.890
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	3.594.593.153	3.594.593.153
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	1.277.145.348	236.890.902	(1.514.036.250)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(473.781.805)	(473.781.805)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
Số cuối năm	25.000.000.000	85.464.672	2.185.198.505	746.187.908	3.594.593.153	31.611.444.238

Chi tiết góp vốn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	12.750.000.000	12.750.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	12.250.000.000	12.250.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	85.464.672	85.464.672
Cộng	25.085.464.672	25.085.464.672

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	4.737.818.055	3.146.837.516
Lợi nhuận trong năm nay	3.594.593.153	4.737.818.055
Phân phối lợi nhuận(*)	4.737.818.055	3.146.837.516
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	1.277.145.348	174.811.888
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	236.890.902	157.341.876
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	473.781.805	314.683.752
<i>Chia cổ tức</i>	2.750.000.000	2.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang kỳ sau	3.594.593.153	4.737.818.055

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	20.339.182.600	23.827.337.616
- Doanh cấp nước	15.195.774.600	14.043.874.700
- Doanh thu xây lắp	5.143.408.000	9.783.462.916
Khoản giảm trừ doanh thu	2.800.825	899.935
Doanh thu thuần	20.336.381.775	23.826.437.681

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp nước	5.381.171.419	5.222.045.936
Giá vốn xây lắp	4.579.633.132	9.121.956.737
Cộng	9.960.804.551	14.344.002.673

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.501.628	54.404.274
Lãi đầu tư ngắn hạn	297.916.334	457.632.393
Cộng	316.417.962	512.036.667

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay	-	6.416.663
Cộng	-	6.416.663

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	955.342.089	662.920.949
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	598.377.832	478.371.564
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.044.723	43.054.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.533.252	18.058.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.400.000	-
Chi phí bằng tiền khác	35.890.000	37.247.116
Cộng	1.658.587.896	1.239.652.337

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	2.868.153.416	1.970.624.932
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.103.738	133.990.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.605.319	123.902.979
Thuế, phí và lệ phí	471.887.600	443.241.916
Chi phí dự phòng	-	20.735.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.031.781	172.456.175
Chi phí bằng tiền khác	670.816.360	657.087.257,00
Cộng	4.519.598.214	3.522.039.051

7. Thu nhập khác

Bù giá nhân công công trình Tân Phú	368.247.273	-
Khách hàng thanh toán tiền nước dư	486.670	-
Dư do thừa vật tư	12.473.072	-
Thu nhập khác	1	720.583.312
Cộng	381.207.016	720.583.312

8. Chi phí khác

Chi phí hoàn trả hoàn trả mặt bằng CT Tân Phong do bị lún	26.960.000	-
Chi phí đo kiểm kê vật tư thiếu	12.179.361	-
Xử lý số liệu BHTN tồn đọng các năm	2.085.861	-
Chi phí khác	-	204.137.170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	41.225.222	204.137.170
-------------	-------------------	--------------------

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.853.790.870	5.742.809.766
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	183.000.000	
<i>Thù lao hội đồng quản trị không tham gia HDSXKD</i>	<i>183.000.000</i>	
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	5.036.790.870	5.742.809.766
Thuế suất thuế TNDN phải nộp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất	1.259.197.717	1.435.702.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)	-	430.710.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến phải nộp	1.259.197.717	1.004.991.712

VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
Lãi cho Công ty mẹ vay dự thu cuối năm trước đã thu trong năm này	61.500.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số đầu năm của Công ty được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT.

2. Thông tin các bên liên quan

a) Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH MTV Cấp Nước Đồng Nai	Công ty mẹ	Cho Công ty mẹ vay	3.000.000.000
		Thu lãi cho vay	186.000.000
		Bán hàng	1.706.878.357
		Mua hàng	8.444.025

b) Cho đến ngày lập Bảng Cân đối kế toán, số dư các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	2.279.339.565	2.426.148.111
Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả	1.652.663.692	1.652.663.692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Thông tin về bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động kinh doanh: Bộ phận kinh doanh nước và bộ phận xây lắp.

- Bộ phận kinh doanh nước: Cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình, doanh nghiệp;
- Bộ phận xây lắp: lắp đặt đồng hồ nước, xây dựng các công trình đường ống nước,...

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh nước	Dịch vụ xây lắp	Không phân bổ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	15.789.945.233	12.350.778.213	-	28.140.723.446
Tài sản không phân bổ	-	-	8.160.708.133	8.160.708.133
Tổng tài sản	15.789.945.233	12.350.778.213	8.160.708.133	36.301.431.579
				-
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	999.191.039	2.448.202.368	-	3.447.393.407
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	32.854.038.172	32.854.038.172
Tổng nợ phải trả	999.191.039	2.448.202.368	32.854.038.172	36.301.431.579
				-
Số đầu năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	13.322.524.756	17.440.667.378	-	30.763.192.134
Tài sản không phân bổ	-	-	7.307.310.511	7.307.310.511
Tổng tài sản	13.322.524.756	17.440.667.378	7.307.310.511	38.070.502.645
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	770.481.438	5.127.627.683	-	5.898.109.121
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	32.172.393.524	32.172.393.524
Tổng nợ phải trả	770.481.438	5.127.627.683	32.172.393.524	38.070.502.645

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh nước	Dịch vụ xây lắp	Không phân bổ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần bộ phận	15.195.774.600	5.140.607.175	-	20.336.381.775
Chi phí hoạt động phân bổ	(9.997.642.756)	(6.141.347.905)	-	(16.138.990.661)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.198.131.844	(1.000.740.730)	-	4.197.391.114
Thu nhập tài chính	-	-	316.417.962	316.417.962
Thu nhập khác	-	-	339.981.794	339.981.794

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kinh doanh nước	Dịch vụ xây lắp	Không phân bổ	Cộng
Lợi nhuận trước thuế	5.198.131.844	(1.000.740.730)	656.399.756	4.853.790.870
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(1.259.197.717)	(1.259.197.717)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.198.131.844	(1.000.740.730)	(602.797.961)	3.594.593.153
Năm trước				
Doanh thu thuần bộ phận	14.043.874.700	9.782.562.981	-	23.826.437.681
Chi phí hoạt động phân bổ	(8.028.701.220)	(11.076.992.841)	-	(19.105.694.061)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.015.173.480	(1.294.429.860)	-	4.720.743.620
Thu nhập tài chính	-	-	505.620.004	505.620.004
Thu nhập khác	-	-	516.446.142	516.446.142
Lợi nhuận trước thuế	6.015.173.480	(1.294.429.860)	1.022.066.146	5.742.809.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(1.004.991.712)	(1.004.991.712)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.015.173.480	(1.294.429.860)	17.074.434	4.737.818.054

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.372.144.178	3.444.046.038
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	7.061.858.877	7.841.682.805
Ký quỹ ngắn hạn	-	142.500.000
Cộng	13.434.003.055	14.428.228.843
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	2.110.184.152	3.403.432.266

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách	
Các khoản phải trả khác	46.752.240	11.981.000
Cộng	2.156.936.392	3.415.413.266

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	2.110.184.152		2.110.184.152
Các khoản phải trả khác	46.752.240		46.752.240
Cộng	2.156.936.392	-	2.156.936.392
Số đầu năm			
Phải trả người bán	3.403.432.266	-	3.403.432.266

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Các khoản phải trả khác	11.981.000	-	11.981.000
Cộng	3.415.413.266	-	3.415.413.266

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính khi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.372.144.178	-	3.372.144.178
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	6.992.017.077	69.841.800	7.061.858.877
Cộng	13.364.161.255	69.841.800	13.434.003.055

Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.444.046.038	-	3.444.046.038
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	7.771.841.005	69.841.800	7.841.682.805
Ký quỹ ngắn hạn	142.500.000	-	142.500.000
Cộng	14.358.387.043	69.841.800	14.428.228.843

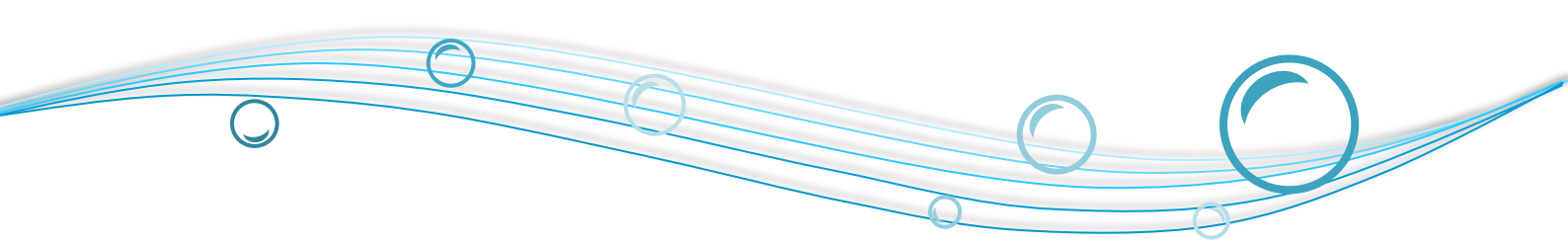
Tỉnh Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014



LÊ VĂN THỜI
Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Người lập biểu

LÊ VĂN ANH
Kế toán trưởng



XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP